



CÔNG BÁO

Tỉnh Đồng Nai

Số 27

Ngày 17 tháng 4 năm 2026

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

05-02-2026	Quyết định số 09/2026/QĐ-UBND ban hành Quy định việc thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn xây dựng và quy hoạch địa điểm đổ chất thải từ hoạt động xây dựng; bùn thải từ bể phốt, hầm cầu và bùn thải từ hệ thống thoát nước trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	3
06-02-2026	Quyết định số 10/2026/QĐ-UBND ban hành Quy định về quản lý công viên, cây xanh, mặt nước trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	12
11-02-2026	Quyết định số 11/2026/QĐ-UBND ban hành Quy chế phối hợp giải quyết việc nuôi con nuôi trong nước và nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	21
12-02-2026	Quyết định số 12/2026/QĐ-UBND ban hành Quy định mô hình quản lý khu du lịch cấp tỉnh trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	34
12-02-2026	Quyết định số 13/2026/QĐ-UBND ban hành Quy chế phối hợp quản lý các hoạt động du lịch trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	44

12-02-2026	Quyết định số 14/2026/QĐ-UBND phân cấp thẩm quyền phê duyệt hồ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	59
------------	--	----

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 09/2026/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 05 tháng 02 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định việc thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn xây dựng và quy hoạch địa điểm đổ chất thải từ hoạt động xây dựng; bùn thải từ bể phốt, hầm cầu và bùn thải từ hệ thống thoát nước trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14;

Căn cứ Nghị định số 80/2014/NĐ-CP của Chính phủ về thoát nước và xử lý nước thải được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 98/2019/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 131/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 04/2015/TT-BXD của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06 tháng 8 năm 2014 của Chính phủ về thoát nước và xử lý nước thải;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 630/TTr-SoNNMT ngày 30 tháng 12 năm 2025;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định ban hành Quy định việc thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn xây dựng và quy hoạch địa điểm đổ chất thải từ hoạt động xây dựng; bùn thải từ bể phốt, hầm cầu và bùn thải từ hệ thống thoát nước trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định việc thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn xây dựng và quy hoạch địa điểm đổ chất thải từ hoạt động xây dựng; bùn thải từ bể phốt, hầm cầu và bùn thải từ hệ thống thoát nước trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2026.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; thủ trưởng các đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Hoàng

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Việc thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn xây dựng và quy hoạch địa điểm đổ chất thải từ hoạt động xây dựng; bùn thải từ bể phốt, hầm cầu và bùn thải từ hệ thống thoát nước trên địa bàn tỉnh Đồng Nai
(Ban hành kèm theo Quyết định số 09/2026/QĐ-UBND)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định này quy định chi tiết các khoản 6, 7 và 8 Điều 64 Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 về việc thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn xây dựng và quy hoạch địa điểm đổ chất thải từ hoạt động xây dựng; bùn thải từ bể phốt, hầm cầu và bùn thải từ hệ thống thoát nước trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

2. Những nội dung không quy định tại Quy định này được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 80/2014/NĐ-CP về thoát nước và xử lý nước thải được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 98/2019/NĐ-CP, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và Thông tư số 04/2015/TT-BXD hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06 tháng 8 năm 2014 của Chính phủ về thoát nước và xử lý nước thải và các quy định pháp luật hiện hành.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Các cơ quan, tổ chức, hộ gia đình và cá nhân trong nước, tổ chức, cá nhân nước ngoài (sau đây viết tắt là tổ chức, cá nhân) có hoạt động liên quan đến phát sinh, thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn xây dựng; bùn thải từ bể phốt, hầm cầu và bùn thải từ hệ thống thoát nước trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. *Chất thải rắn xây dựng* là chất thải rắn phát sinh trong quá trình thi công xây dựng, cải tạo, sửa chữa, phá dỡ công trình xây dựng.

2. *Chất thải rắn xây dựng thông thường* là chất thải rắn xây dựng không thuộc danh mục chất thải nguy hại và không thuộc danh mục chất thải công nghiệp phải kiểm soát có yếu tố nguy hại vượt ngưỡng chất thải nguy hại.

3. *Bùn thải từ bể phốt, hầm cầu* là bùn được thu gom từ bể tự hoại và công trình vệ sinh.

4. *Chủ nguồn thải chất thải rắn xây dựng, bùn thải từ bể phốt, hầm cầu và bùn thải từ hệ thống thoát nước* là tổ chức, cá nhân có phát sinh hoặc được giao quản lý, điều hành cơ sở phát sinh chất thải rắn xây dựng, bùn thải từ bể phốt, hầm cầu và bùn thải từ hệ thống thoát nước.

5. Chủ thu gom, vận chuyển chất thải rắn xây dựng, bùn thải từ bể phốt, hầm cầu, bùn thải từ hệ thống thoát nước là tổ chức, cá nhân có chức năng thực hiện dịch vụ thu gom, vận chuyển chất thải rắn xây dựng, bùn thải từ bể phốt, hầm cầu, bùn thải từ hệ thống thoát nước theo quy định pháp luật.

6. Chủ xử lý chất thải rắn xây dựng, bùn thải từ bể phốt, hầm cầu và bùn thải từ hệ thống thoát nước là tổ chức, cá nhân quản lý hoặc được giao quản lý, điều hành cơ sở xử lý chất thải có chức năng tái chế, xử lý chất thải rắn xây dựng, bùn thải từ bể phốt, hầm cầu, bùn thải từ hệ thống thoát nước theo quy định pháp luật.

Chương II

QUY ĐỊNH VỀ VIỆC QUẢN LÝ CHẤT THẢI RẮN XÂY DỰNG VÀ QUY HOẠCH ĐỊA ĐIỂM ĐỒ CHẤT THẢI TỪ HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG

Điều 4. Phân loại chất thải rắn xây dựng

1. Chất thải rắn xây dựng được phân loại ngay tại nơi phát sinh để tái sử dụng, tái chế và xử lý theo quy định tại điểm d, đ, e, g khoản 5, khoản 6 và khoản 7 Điều 64 Luật Bảo vệ môi trường và theo Danh mục chất thải xây dựng và phá dỡ quy định tại Nhóm mã chất thải 11 Phần C Mẫu số 01 Phụ lục III Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

2. Chất thải nguy hại phân loại riêng và quản lý theo quy định quản lý chất thải nguy hại. Trong trường hợp chất thải rắn xây dựng có lẫn với chất thải nguy hại thì thực hiện việc phân tách phần chất thải nguy hại. Nếu không thể tách được thì toàn bộ hỗn hợp quản lý như chất thải nguy hại.

Điều 5. Lưu giữ chất thải rắn xây dựng

1. Chất thải rắn xây dựng lưu giữ theo loại đã được phân loại bằng thiết bị hoặc khu vực lưu giữ trong khuôn viên của công trình xây dựng.

2. Thiết bị, khu vực lưu giữ chất thải rắn xây dựng bố trí ở nơi tránh bị ngập nước hoặc nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào, đảm bảo mỹ quan đô thị và vệ sinh môi trường xung quanh khu vực lưu giữ, không làm phát tán bụi, mùi, nước thải ra môi trường trong quá trình lưu giữ, không gây cản trở giao thông của khu vực; ghi hoặc dán nhãn thông tin tên chất thải, mã chất thải, ký hiệu phân loại quy định tại Nhóm mã chất thải 11 Phần C Mẫu số 01 Phụ lục III Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Thời gian lưu giữ chất thải rắn xây dựng phù hợp theo đặc tính của loại chất thải và quy mô, khả năng lưu chứa của thiết bị và diện tích khu vực lưu giữ. Thời gian lưu giữ chất thải nguy hại theo quy định pháp luật về quản lý chất thải nguy hại.

Điều 6. Thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn xây dựng

1. Thu gom, vận chuyển chất thải rắn xây dựng tuân thủ pháp luật về giao thông đường bộ và đảm bảo theo quy định thời gian, tuyến đường được phép lưu thông của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai.

2. Phương tiện thu gom, vận chuyển chất thải rắn xây dựng có biện pháp đảm bảo vệ sinh môi trường, không rò rỉ và rơi vãi trong quá trình vận chuyển.

3. Trong trường hợp chủ nguồn thải tự vận chuyển chất thải rắn xây dựng thì tuân thủ các quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này và quy định quản lý chất thải nguy hại đối với trường hợp vận chuyển chất thải nguy hại.

4. Chất thải rắn xây dựng được thu gom, lưu giữ, vận chuyển đến nơi tái chế, xử lý theo quy định.

Điều 7. Trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải rắn xây dựng

1. Thực hiện phân loại, lưu giữ chất thải rắn xây dựng phát sinh theo quy định tại Điều 4 và Điều 5 Quy định này.

2. Chuyển giao chất thải rắn xây dựng phát sinh cho các đối tượng sau:

a) Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân tiếp nhận chất thải rắn xây dựng thông thường để tái sử dụng, tái chế, bồi đắp cho đất trồng cây hoặc các khu vực đất phù hợp theo quy định tại điểm d và điểm đ khoản 5 Điều 64 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

b) Cơ sở xử lý theo quy định tại điểm g khoản 5 Điều 64 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

c) Chủ vận chuyển chất thải rắn xây dựng đã có văn bản thoả thuận hoặc hợp đồng với đối tượng quy định tại điểm a khoản này hoặc hợp đồng với đối tượng quy định tại điểm b khoản này.

Điều 8. Trách nhiệm của chủ thu gom, vận chuyển chất thải rắn xây dựng

1. Thu gom, vận chuyển chất thải rắn xây dựng theo quy định tại Điều 6 của Quy định này và các quy định có liên quan. Không chôn, lấp, đổ, thải hoặc chuyển giao chất thải rắn xây dựng trái quy định pháp luật bảo vệ môi trường và các quy định có liên quan. Chịu trách nhiệm khi có sự cố xảy ra trong quá trình thu gom, vận chuyển.

2. Chỉ được tiếp nhận chất thải rắn xây dựng của chủ nguồn thải chất thải rắn xây dựng khi đã có văn bản thoả thuận hoặc hợp đồng với đối tượng quy định tại các điểm a hoặc điểm b khoản 2 Điều 7 Quy định này.

3. Các trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật.

Điều 9. Trách nhiệm của chủ xử lý chất thải rắn xây dựng

1. Cơ sở thực hiện tái chế, xử lý chất thải rắn xây dựng có giấy phép môi trường hoặc các văn bản, giấy tờ tương đương đã được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền xác nhận theo quy định.

2. Đầu tư xây dựng, trang bị đầy đủ các trang thiết bị, phương tiện và bố trí nhân lực đáp ứng năng lực tiếp nhận chất thải rắn xây dựng, đảm bảo các yêu cầu bảo vệ môi trường theo quy định.

3. Tiếp nhận và xử lý chất thải rắn xây dựng từ chủ nguồn thải hoặc từ chủ vận chuyển trên cơ sở hợp đồng đã ký kết.

4. Thực hiện đúng quy trình quản lý vận hành; có các biện pháp an toàn lao động trong vận hành và bảo đảm sức khỏe cho người lao động.

5. Lập các báo cáo:

a) Báo cáo định kỳ hoạt động xử lý chất thải rắn xây dựng tích hợp trong báo cáo công tác bảo vệ môi trường theo quy định.

b) Báo cáo đột xuất về tình hình xử lý chất thải rắn xây dựng theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

6. Các trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật.

Điều 10. Địa điểm quy hoạch đổ chất thải rắn từ hoạt động xây dựng trên địa bàn tỉnh

Địa điểm quy hoạch đổ chất thải rắn từ hoạt động xây dựng trên địa bàn tỉnh thực hiện theo phương án quy hoạch các cơ sở, các khu xử lý chất thải trên địa bàn tỉnh Đồng Nai theo Quy hoạch tỉnh được phê duyệt.

Chương III

QUY ĐỊNH VỀ VIỆC QUẢN LÝ Bùn THẢI TỪ BỂ PHỐT, HẦM CẦU VÀ Bùn THẢI TỪ HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC

Điều 11. Thu gom, vận chuyển và xử lý bùn thải từ bể phốt, hầm cầu và bùn thải từ hệ thống thoát nước

1. Thu gom, vận chuyển bùn thải từ bể phốt, hầm cầu và bùn thải từ hệ thống thoát nước theo quy định thời gian, tuyến đường được phép lưu thông của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai và các quy định khác có liên quan.

2. Chuyển giao bùn thải từ bể phốt, hầm cầu và bùn thải từ hệ thống thoát nước giữa chủ nguồn thải, chủ vận chuyển và chủ xử lý thực hiện bằng hình thức hợp đồng hoặc các hình thức khác theo quy định pháp luật hiện hành về quản lý chất thải và các quy định pháp luật khác có liên quan.

3. Phương tiện thu gom, vận chuyển bùn thải từ bể phốt, hầm cầu và bùn thải từ hệ thống thoát nước đáp ứng các yêu cầu:

a) Xe tải bồn kín chuyên dụng đáp ứng các yêu cầu về an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật về giao thông vận tải. Bồn xe có van khoá đảm bảo không rò rỉ, rơi vãi và phát tán mùi trong quá trình vận chuyển.

b) Thiết bị bơm, hút bùn thải từ bể phốt, hầm cầu đảm bảo không rò rỉ.

c) Có dòng chữ “THU GOM, VẬN CHUYỂN Bùn THẢI TỪ BỂ PHỐT, HẦM CẦU” hoặc “Bùn TỪ HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC” phù hợp loại chất thải đang thu gom, vận chuyển ở hai bên thành của phương tiện với kích thước mỗi chiều ít nhất là 20 cm, kèm theo tên cơ sở, địa chỉ, số điện thoại liên hệ.

d) Có đầy đủ thiết bị và biện pháp kỹ thuật vệ sinh xe tại địa điểm thu gom, tại cơ sở trong thời gian lưu giữ và tại địa điểm xử lý sau khi chuyển giao bùn thải từ bể phốt, hầm cầu đến địa điểm xử lý.

4. Bùn thải từ bể phốt, hầm cầu và bùn thải từ hệ thống thoát nước được thu gom, vận chuyển đến các cơ sở tái chế, xử lý chất thải đã được cấp có thẩm quyền cấp phép hoạt động theo quy định của pháp luật.

5. Nghiêm cấm xả bùn thải từ bể phốt, hầm cầu, bùn thải từ hệ thống thoát nước chưa qua xử lý vào hệ thống thoát nước cũng như môi trường xung quanh.

Điều 12. Trách nhiệm của chủ nguồn thải bùn thải từ bể phốt, hầm cầu và bùn thải từ hệ thống thoát nước

1. Quản lý bùn thải từ bể phốt, hầm cầu và bùn thải từ hệ thống thoát nước tại địa điểm phát sinh theo đúng quy định và chuyển giao cho các đối tượng sau:

a) Cơ sở tái chế, xử lý chất thải đã được cấp phép hoạt động theo quy định của pháp luật có chức năng tái chế, xử lý bùn thải từ bể phốt, hầm cầu, bùn thải từ hệ thống thoát nước theo quy định.

b) Chủ vận chuyển đã có hợp đồng chuyển giao với đối tượng quy định tại điểm a khoản này.

2. Các trách nhiệm khác theo quy định pháp luật.

Điều 13. Trách nhiệm của chủ vận chuyển bùn thải từ bể phốt, hầm cầu và bùn thải từ hệ thống thoát nước

1. Chỉ ký hợp đồng thu gom, vận chuyển bùn thải từ bể phốt, hầm cầu và bùn thải từ hệ thống thoát nước với tổ chức, hộ gia đình, cá nhân khi đã có hợp đồng chuyển giao với đối tượng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 12 Quy định này.

2. Vận chuyển bùn thải từ bể phốt, hầm cầu và bùn thải từ hệ thống thoát nước đến cơ sở tái chế, xử lý theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 12 Quy định này.

3. Chịu trách nhiệm khi có sự cố môi trường xảy ra trong quá trình thu gom, vận chuyển.

4. Cung cấp thông tin năng lực thực hiện thu gom, vận chuyển bùn thải từ bể phốt, hầm cầu và bùn thải từ hệ thống thoát nước cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đăng ký hoạt động kinh doanh để quản lý, công bố trên trang thông tin điện tử của cơ quan (nếu có) hoặc bằng hình thức khác, đảm bảo thuận tiện cho đối tượng có liên quan tiếp nhận thông tin. Trường hợp có thay đổi so với thông tin đã cung cấp hoặc ngừng hoạt động dịch vụ vận chuyển bùn thải từ bể phốt, hầm cầu và bùn thải từ hệ thống thoát nước có văn bản thông báo cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đăng ký hoạt động kinh doanh để quản lý.

5. Các trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật.

Điều 14. Trách nhiệm của chủ xử lý bùn thải từ bể phốt, hầm cầu và bùn thải từ hệ thống thoát nước

1. Cơ sở thực hiện tái chế, xử lý bùn thải từ bể phốt, hầm cầu và bùn thải từ hệ thống thoát nước có giấy phép môi trường hoặc các văn bản, giấy tờ tương đương đã được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền xác nhận theo quy định.

2. Đầu tư xây dựng, trang bị đầy đủ các trang thiết bị, phương tiện và bố trí nhân lực đáp ứng năng lực tiếp nhận bùn thải từ bể phốt, hầm cầu và bùn thải từ hệ thống thoát nước, đảm bảo các yêu cầu bảo vệ môi trường theo quy định.

3. Tiếp nhận và xử lý bùn thải từ bể phốt, hầm cầu và bùn thải từ hệ thống thoát nước từ chủ nguồn thải hoặc từ chủ vận chuyển trên cơ sở hợp đồng đã ký kết.

4. Lập các báo cáo:

a) Báo cáo định kỳ hoạt động xử lý bùn thải từ bể phốt, hầm cầu và bùn thải từ hệ thống thoát nước định kỳ tích hợp vào báo cáo công tác bảo vệ môi trường theo quy định.

b) Báo cáo đột xuất về tình hình xử lý bùn thải từ bể phốt, hầm cầu và bùn thải từ hệ thống thoát nước theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

5. Các trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật.

Chương IV TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 15. Trách nhiệm của sở, ban, ngành

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường

a) Làm đầu mối giúp Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Quy định này; tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về phân loại, thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn xây dựng, bùn thải từ bể phốt, hầm cầu và bùn thải từ hệ thống thoát nước trên địa bàn tỉnh.

b) Chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng, Ủy ban nhân dân cấp xã và các đơn vị liên quan kiểm tra công tác bảo vệ môi trường hoạt động xử lý chất thải rắn xây dựng, bùn thải từ bể phốt, hầm cầu và bùn thải từ hệ thống thoát nước của các cơ sở tái chế, xử lý chất thải theo thẩm quyền.

2. Sở Xây dựng

a) Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp xã và các đơn vị liên quan rà soát đề xuất cập nhật quy hoạch Tỉnh có tích hợp quy hoạch hạ tầng kỹ thuật thu gom, xử lý chất thải (trong đó bao gồm nội dung địa điểm đổ chất thải rắn từ hoạt động xây dựng) phù hợp với điều kiện thực tế, định hướng phát triển của địa phương.

b) Hướng dẫn, kiểm tra và xử lý vi phạm của chủ đầu tư xây dựng công trình thực hiện quản lý chất thải rắn xây dựng, bùn thải từ bể phốt, hầm cầu không đúng quy định khi thi công xây dựng, cải tạo, sửa chữa, phá dỡ công trình xây dựng theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

c) Thường xuyên theo dõi, kiểm tra, phát hiện kịp thời và xử lý các hành vi vi phạm của chủ vận chuyển đổ thải chất thải rắn xây dựng, bùn thải từ bể phốt, hầm cầu không đúng quy định theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

d) Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường kiểm tra công tác bảo vệ môi trường hoạt động xử lý chất thải rắn xây dựng, bùn thải từ bể phốt, hầm cầu và bùn thải từ hệ thống thoát nước của các cơ sở xử lý theo thẩm quyền.

3. Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế

Hướng dẫn, tổ chức kiểm tra về thực hiện các quy định về quản lý chất thải rắn xây dựng, bùn thải từ bể phốt, hầm cầu và bùn thải từ hệ thống thoát nước đối với các cơ sở trong khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung theo quy định của pháp luật; phát hiện kịp thời vi phạm pháp luật về quản lý chất thải rắn xây dựng, bùn thải từ bể phốt, hầm cầu và bùn thải từ hệ thống thoát nước của tổ chức, cá nhân, xử lý hoặc đề xuất xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 16. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Tuyên truyền, hướng dẫn chủ nguồn thải, chủ vận chuyển chất thải rắn xây dựng, bùn thải từ bể phốt, hầm cầu và bùn thải từ hệ thống thoát nước trên địa bàn thực hiện quy định tại Điều 7, Điều 8, Điều 12 và Điều 13 Quy định này.

2. Tổ chức theo dõi, giám sát, kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật về hoạt động thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn xây dựng, bùn thải từ bể phốt, hầm cầu và bùn thải từ hệ thống thoát nước trên địa bàn quản lý theo thẩm quyền.

3. Báo cáo định kỳ công tác quản lý chất thải rắn xây dựng, bùn thải từ bể phốt, hầm cầu và bùn thải từ hệ thống thoát nước trên địa bàn tích hợp vào báo cáo công tác bảo vệ môi trường theo quy định.

4. Tổng hợp danh sách các chủ vận chuyển bùn thải từ bể phốt, hầm cầu và bùn thải từ hệ thống thoát đăng ký hoạt động kinh doanh và thực hiện dịch vụ thu gom, vận chuyển bùn thải từ bể phốt, hầm cầu trên địa bàn để quản lý, công bố trên trang thông tin điện tử của cơ quan (nếu có) hoặc bằng hình thức khác, đảm bảo thuận tiện cho đối tượng có liên quan tiếp nhận thông tin.

Điều 17. Việc sửa đổi, bổ sung

1. Trường hợp các văn bản được viện dẫn tại Quy định này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng theo các văn bản được sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

2. Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc phát sinh, các đơn vị, địa phương gửi về Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế cho phù hợp.

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 10/2026/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 06 tháng 02 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định về quản lý công viên, cây xanh, mặt nước trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 258/2025/NĐ-CP của Chính phủ về quản lý công viên, cây xanh, mặt nước;

Căn cứ Thông tư số 12/2024/TT-BXD của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định và quản lý chi phí dịch vụ sự nghiệp công chiếu sáng đô thị, cây xanh đô thị;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 280/TTr-SoXD ngày 26 tháng 12 năm 2025;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định quy định về quản lý công viên, cây xanh, mặt nước trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về quản lý công viên, cây xanh, mặt nước trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 16 tháng 02 năm 2026.

2. Quyết định này thay thế các Quyết định sau:

a) Quyết định số 15/2013/QĐ-UBND ngày 08 tháng 3 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành Quy định quản lý cây xanh đô thị trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

b) Quyết định số 27/2013/QĐ-UBND ngày 30 tháng 5 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước ban hành Quy định về quản lý cây xanh đô thị trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Xây dựng, Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính, Văn hóa - Thể thao và du lịch, Khoa học và

Công nghệ; Giám đốc Công an tỉnh; Trưởng Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các tổ chức, cá nhân, chủ đầu tư có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Hồ Văn Hà

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Về quản lý công viên, cây xanh, mặt nước trên địa bàn tỉnh Đồng Nai
(Ban hành kèm theo Quyết định số 10/2026/QĐ-UBND)

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về quản lý, đầu tư, phát triển, sử dụng và khai thác hệ thống công viên, cây xanh, mặt nước trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, bao gồm:

a) Quản lý đầu tư, bảo vệ và phát triển công viên, cây xanh, mặt nước trong đô thị và Khu dân cư nông thôn.

b) Tổ chức không gian mặt nước gắn với cảnh quan, bao gồm các hồ, ao, kênh, rạch và mặt nước tự nhiên hoặc nhân tạo thuộc phạm vi quản lý của tỉnh.

c) Phân công, phân cấp về quản lý công viên, cây xanh, mặt nước; Quản lý, sử dụng, khai thác tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh và mặt nước do Nhà nước đầu tư hoặc được giao quản lý.

d) Hoạt động trồng, chăm sóc, duy trì, thay thế, chặt hạ, dịch chuyển cây xanh trong đô thị và Khu dân cư nông thôn.

đ) Quản lý hoạt động trong công viên, bao gồm khai thác dịch vụ, tổ chức sự kiện, kinh doanh trong phạm vi được phép theo quy định của pháp luật.

e) Quản lý cơ sở dữ liệu, hồ sơ về công viên, cây xanh và mặt nước; báo cáo, thống kê, kiểm tra và xử lý vi phạm liên quan.

2. Đối tượng áp dụng

Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có hoạt động liên quan đến công viên, cây xanh, mặt nước thuộc phạm vi điều chỉnh của Quy định này.

Điều 2. Phân công, phân cấp về quản lý công viên, cây xanh, mặt nước

1. Sở Xây dựng là cơ quan chuyên môn giúp Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý nhà nước về công viên, cây xanh và tổ chức không gian mặt nước gắn với cảnh quan tại đô thị và Khu dân cư nông thôn trên địa bàn tỉnh.

2. Sở Nông nghiệp và Môi trường là cơ quan chuyên môn giúp Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý nhà nước về đất có mặt nước, nước mặt trong đô thị và Khu dân cư nông thôn trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật về đất đai, tài nguyên nước, đa dạng sinh học.

3. Sở Tài chính phối hợp với Sở Xây dựng trong các nội dung liên quan đến quản lý, sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh do Nhà nước đầu tư, quản lý theo quy định tại Nghị định số 258/2025/NĐ-CP về quản lý công viên, cây

xanh, mặt nước; quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công và các quy định khác có liên quan.

4. Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh quản lý toàn bộ công viên, cây xanh và tổ chức không gian mặt nước trong các Khu công nghiệp, Khu kinh tế, Khu công nghệ cao trên địa bàn tỉnh.

5. Ủy ban nhân dân các xã, phường tổ chức quản lý công viên, cây xanh và không gian mặt nước gắn với cảnh quan tại đô thị và Khu dân cư nông thôn trên địa bàn quản lý và các hoạt động kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật về công viên, cây xanh, mặt nước trên địa bàn quản lý.

Điều 3. Phân cấp chặt hạ, dịch chuyển cây xanh

1. Ủy ban nhân dân tỉnh phân cấp cho Ủy ban nhân dân xã, phường thực hiện cấp giấy phép chặt hạ, dịch chuyển cây xanh trên địa bàn các xã, phường quản lý.

2. Việc chặt, dịch chuyển cây xanh được thực hiện theo quy định tại Điều 27 Nghị định số 258/2025/NĐ-CP.

Điều 4. Quản lý chi phí dịch vụ sự nghiệp công liên quan đến chăm sóc, duy trì công viên, cây xanh

1. Sở Xây dựng hướng dẫn quản lý chi phí dịch vụ sự nghiệp công liên quan đến chăm sóc, duy trì công viên, cây xanh trên địa bàn tỉnh theo thẩm quyền.

2. Ủy ban nhân dân các xã, phường tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt dự toán các chi phí dịch vụ sự nghiệp công liên quan đến chăm sóc, duy trì công viên, cây xanh trên địa bàn quản lý.

Điều 5. Bàn giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh

1. Sở Xây dựng có trách nhiệm tổ chức tiếp nhận, quản lý tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh thuộc phạm vi ranh giới hành chính từ 02 xã, phường trở lên.

2. Ủy ban nhân dân các xã, phường có trách nhiệm tổ chức tiếp nhận, quản lý tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh thuộc phạm vi ranh giới hành chính xã, phường quản lý (*trừ các công viên, cây xanh được Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định giao cơ quan, đơn vị khác quản lý*).

Điều 6. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị

1. Sở Xây dựng

a) Tổ chức xây dựng và trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, phê duyệt Đề án phát triển công viên, cây xanh, mặt nước đô thị sau khi có hướng dẫn của Bộ Xây dựng.

b) Rà soát danh mục cây xanh được bảo tồn trên địa bàn tỉnh và danh mục cây xanh sử dụng công cộng địa phương để tham mưu điều chỉnh, thay thế (*nếu cần thiết*).

c) Chủ trì xây dựng cơ sở dữ liệu về công viên, cây xanh và tổ chức không gian mặt nước gắn với cảnh quan tại đô thị và Khu dân cư nông thôn trên địa bàn tỉnh; làm

đầu mỗi triển khai việc xây dựng, cập nhật và tổng hợp cơ sở dữ liệu về công viên, cây xanh, mặt nước. Tổng hợp, báo cáo Bộ Xây dựng, Ủy ban nhân dân tỉnh về tình hình quản lý, phát triển công viên, cây xanh, mặt nước theo **định kỳ trước ngày 15 tháng 12 hàng năm.**

d) Kiểm tra, chấn chỉnh, xử lý vi phạm các quy định về quản lý, bảo vệ và phát triển công viên, cây xanh và tổ chức không gian mặt nước gắn với cảnh quan tại đô thị và Khu dân cư nông thôn theo thẩm quyền và quy định của pháp luật.

đ) Hướng dẫn việc thực hiện các nội dung liên quan đến quản lý công viên, cây xanh và tổ chức không gian mặt nước gắn với cảnh quan tại đô thị và Khu dân cư nông thôn.

e) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan trong công tác trồng, dịch chuyển, chặt hạ cây xanh thuộc các tuyến đường do Sở Xây dựng quản lý (*trừ công tác chặt hạ, dịch chuyển cây xanh đã được quy định tại khoản 1 Điều 3 Quy định này*).

g) Chủ trì tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định việc giao quản lý, phê duyệt Đề án khai thác và xử lý tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh.

h) Chủ trì cùng Sở Tài chính và các Sở, Ban ngành, Ủy ban nhân dân các xã, phường và các đơn vị liên quan nghiên cứu, trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành cơ chế, chính sách khuyến khích đầu tư phát triển công viên, cây xanh, mặt nước trên địa bàn; cơ chế, chính sách đối với mô hình tự quản công viên, cây xanh tại Khu dân cư nông thôn.

i) Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường và các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các xã, phường và các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện Ngày cây xanh Việt Nam là ngày 11 tháng 01 hàng năm.

2. Sở Tài chính

a) Phối hợp cùng Sở Xây dựng và các đơn vị liên quan trong công tác tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành cơ chế, chính sách khuyến khích đầu tư phát triển công viên, cây xanh, mặt nước trên địa bàn; cơ chế, chính sách đối với mô hình tự quản công viên, cây xanh tại Khu dân cư nông thôn.

b) Trên cơ sở Đề án, Chương trình, chủ trương đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt; Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành, đơn vị liên quan, căn cứ khả năng cân đối vốn để tham mưu, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn và hàng năm để đầu tư phát triển công viên, cây xanh đô thị và tổ chức không gian mặt nước trên địa bàn tỉnh.

c) Phối hợp cùng Sở Xây dựng, Ủy ban nhân dân các xã, phường và các đơn vị liên quan trong các nội dung liên quan đến quản lý, sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh do Nhà nước đầu tư, quản lý theo quy định.

d) Hướng dẫn các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các xã, phường và các đơn vị liên quan thực hiện các quy định, hướng dẫn của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, tính hao mòn, trích khấu hao tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh; hồ sơ, thống

kê, kế toán, kiểm kê, đánh giá lại, báo cáo tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh do Nhà nước đầu tư, quản lý.

đ) Hướng dẫn các đơn vị, Ủy ban nhân dân các xã, phường và các tổ chức liên quan trong việc quản lý, sử dụng số tiền thu được từ khai thác, xử lý tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh theo pháp luật về ngân sách nhà nước trong trường hợp tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh được giao cho đơn vị sự nghiệp công lập quản lý và được khai thác theo phương thức trực tiếp tổ chức khai thác.

e) Hướng dẫn các đơn vị, Ủy ban nhân dân các xã, phường và các tổ chức liên quan nộp ngân sách nhà nước đối với phần còn lại của số tiền thu được từ khai thác, xử lý tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh sau khi trừ các chi phí có liên quan theo quy định tại Điều 42 Nghị định số 258/2025/NĐ-CP và các quy định có liên quan.

g) Phối hợp với Sở Xây dựng tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định việc giao quản lý, phê duyệt Đề án khai thác và xử lý tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh.

3. Sở Nông nghiệp và Môi trường

a) Giúp Ủy ban nhân dân tỉnh theo dõi, đánh giá tác động của các dự án đầu tư phát triển công viên, cây xanh đối với việc hấp thụ lượng các-bon phát thải và tạo ra những ảnh hưởng tích cực khác về môi trường. Tổ chức tuyên truyền, vận động nhà đầu tư dự án đầu tư phát triển công viên, cây xanh cùng tham gia thị trường các-bon.

b) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức đánh giá lượng tín chỉ các-bon thu được từ công viên, cây xanh trên địa bàn.

c) Phối hợp với Sở Xây dựng tổ chức thực hiện Ngày cây xanh Việt Nam là **ngày 11 tháng 01 hàng năm**.

d) Phối hợp với Sở Xây dựng rà soát danh mục cây xanh được bảo tồn trên địa bàn tỉnh và danh mục cây xanh sử dụng công cộng địa phương để tham mưu điều chỉnh, thay thế (*nếu cần thiết*).

đ) Hướng dẫn các tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc lựa chọn chủng loại cây xanh đô thị phù hợp điều kiện khí hậu, thổ nhưỡng và tạo được cảnh quan đẹp trên địa bàn tỉnh. Hướng dẫn phát triển nguồn giống, chủng loại cây xanh nhằm tạo sự đa dạng, phong phú trong hệ thống cây xanh đô thị; phát triển vườn ươm đáp ứng nhu cầu cây xanh đô thị của tỉnh.

e) Hướng dẫn, khuyến cáo các tổ chức, cá nhân được giao quản lý cây xanh đô thị trong việc theo dõi, phát hiện, phòng ngừa các dịch sâu, bệnh hại cây xanh đô thị; việc sử dụng các loại phân bón, thuốc bảo vệ thực vật thân thiện môi trường trong công tác chăm sóc, duy trì cây xanh đô thị.

g) Hướng dẫn hoặc tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo thực hiện các nội dung liên quan đến đất có mặt nước, nước mặt trong đô thị và Khu dân cư nông thôn trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật về đất đai, tài nguyên nước, đa dạng sinh học.

4. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

a) Thực hiện các nhiệm vụ liên quan đến việc tổ chức các hoạt động trong công viên, cây xanh đô thị và tổ chức không gian mặt nước gắn với cảnh quan tại đô thị và Khu dân cư nông thôn trên địa bàn tỉnh.

b) Phối hợp với Sở Xây dựng rà soát danh mục cây xanh được bảo tồn trên địa bàn tỉnh và danh mục cây xanh sử dụng công cộng địa phương để tham mưu điều chỉnh, thay thế (nếu cần thiết).

5. Sở Khoa học và Công nghệ

Phối hợp với Sở Xây dựng và các cơ quan, đơn vị liên quan hoàn thiện hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về quản lý hệ thống công viên, cây xanh đô thị trên địa bàn tỉnh để đồng bộ với việc triển khai các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu chuyên ngành trên nền tảng công nghệ dùng chung.

6. Công an tỉnh

Chỉ đạo lực lượng Công an các xã, phường phối hợp với chính quyền địa phương và các đơn vị trực tiếp quản lý duy trì công viên, cây xanh, mặt nước để kiểm tra xử lý các hành vi vi phạm, hủy hoại công viên, cây xanh, mặt nước trên địa bàn tỉnh.

7. Ủy ban nhân dân các xã, phường

a) Tổ chức quản lý công viên, cây xanh, mặt nước trên địa bàn theo quy định của Nghị định 258/2025/NĐ-CP và phân công, phân cấp tại Quy định này.

b) Tiếp nhận, quản lý và vận hành tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh, mặt nước được Nhà nước giao quản lý; lập và phê duyệt phương án quản lý, vận hành theo thẩm quyền; tổ chức thực hiện phương án sau khi được phê duyệt.

c) Thực hiện cấp giấy phép chặt hạ, dịch chuyển cây xanh trên địa bàn xã, phường quản lý.

d) Tổ chức kiểm tra, giám sát việc đầu tư phát triển, quản lý, sử dụng và khai thác công viên, cây xanh, mặt nước; kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật về công viên, cây xanh, mặt nước trên địa bàn quản lý, không để tình trạng lấn chiếm sử dụng trái phép đất công viên, cây xanh, mặt nước.

đ) Tổ chức triển khai quản lý hệ thống công viên, cây xanh, mặt nước trên địa bàn theo phân công, phân cấp quản lý. Lựa chọn đơn vị thực hiện dịch vụ về quản lý công viên, cây xanh, mặt nước theo đúng quy định của pháp luật về cung cấp sản phẩm, dịch vụ công và các quy định của pháp luật hiện hành.

e) Đề xuất việc phát triển công viên, cây xanh, mặt nước đô thị trên địa bàn xã, phường quản lý gửi Sở Xây dựng để tổng hợp xây dựng Đề án phát triển công viên, cây xanh, mặt nước đô thị.

g) Triển khai các quy định về bảo vệ, chăm sóc, duy trì công viên, cây xanh trên địa bàn quản lý, nhất là trách nhiệm của tổ chức, cá nhân và hộ gia đình đối với cây xanh công cộng trên vỉa hè trước nhà. Tổ chức tuyên truyền, vận động, phổ biến đến các tổ chức, cá nhân nghiêm túc thực hiện Quy định này và các quy định pháp luật có liên quan, đồng thời áp dụng các biện pháp để khuyến khích, động viên các tổ chức, cá nhân tham gia hỗ trợ đầu tư phát triển công viên, cây xanh, mặt nước trên địa bàn.

h) Tổ chức thống kê hiện trạng diện tích công viên, cây xanh, mặt nước đô thị và Khu dân cư nông thôn để quản lý và đầu tư phát triển hệ thống công viên, cây xanh, mặt nước đô thị và Khu dân cư nông thôn. Rà soát, thống kê danh mục cây xanh cần bảo tồn trên địa bàn quản lý và đề xuất danh mục cây xanh sử dụng công cộng địa phương gửi Sở Xây dựng tổng hợp, tham mưu thực hiện. Định kỳ hàng năm báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và Sở Xây dựng về tình hình quản lý, chăm sóc, bảo vệ, đầu tư, phát triển công viên, cây xanh, mặt nước trên địa bàn quản lý **trước ngày 10 tháng 12 hàng năm**.

i) Chỉ đạo cơ quan chuyên môn trực thuộc xây dựng, cập nhật cơ sở dữ liệu về công viên, cây xanh, mặt nước trên địa bàn được giao quản lý và báo cáo Sở Xây dựng **trước ngày 01 tháng 12 hàng năm** để theo dõi, tổng hợp; lưu trữ hồ sơ theo quy định của pháp luật và cập nhật vào hệ thống quản lý cơ sở dữ liệu về cây xanh theo hướng dẫn của Sở Xây dựng.

k) Thường xuyên chăm sóc, duy trì cây xanh đô thị; Hàng năm và trước mùa mưa bão phải thực hiện cắt tỉa cây xanh sử dụng công cộng tại đô thị để bảo đảm an toàn trong mùa mưa bão.

8. Nhà đầu tư dự án phát triển công viên

a) Khi khai thác phần đất công viên có mục đích kinh doanh trong công viên do mình đầu tư phải tuân thủ quy định tại khoản 3 Điều 14 Nghị định số 258/2025/NĐ-CP.

b) Tổ chức lập, phê duyệt và giám sát thực hiện quy trình quản lý, vận hành công viên do mình đầu tư, quản lý theo quy định tại khoản 5 Điều 16 Nghị định số 258/2025/NĐ-CP và được trực tiếp thực hiện hoặc thuê thực hiện dịch vụ về quản lý công viên do mình đầu tư đến khi bàn giao cho Nhà nước theo quy định tại khoản 3 Điều 19 Nghị định số 258/2025/NĐ-CP.

c) Cung cấp dữ liệu về công viên, cây xanh, mặt nước do mình quản lý cho Sở Xây dựng và Ủy ban nhân dân các xã, phường theo địa giới hành chính quản lý để tổng hợp, theo dõi.

9. Trách nhiệm của công dân, cộng đồng

Thực hiện theo các quy định tại Điều 46 Nghị định số 258/2025/NĐ-CP.

Điều 7. Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với các Sở, Ban ngành có liên quan và Ủy ban nhân dân các xã, phường trên địa bàn tỉnh triển khai thực Quy định này.

2. Các sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân các xã, phường trên địa bàn tỉnh; các đơn vị quản lý công viên, cây xanh, mặt nước và các tổ chức, cá nhân có trách nhiệm tổ chức thực hiện các nội dung của Quy định này.

3. Giao Báo và Phát thanh, Truyền hình Đồng Nai chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng và các đơn vị liên quan tuyên truyền các nội dung của Quy định này để các tổ chức, cá nhân, các tầng lớp nhân dân biết và chấp hành.

4. Trong quá trình thực hiện, trường hợp có khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, đơn vị, các nhà đầu tư, tổ chức, cá nhân liên quan phản ánh về Sở Xây dựng để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định sửa đổi, bổ sung, thay thế cho phù hợp.

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 11/2026/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 11 tháng 02 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy chế phối hợp giải quyết việc nuôi con nuôi trong nước và nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Nuôi con nuôi số 52/2010/QH12;

Căn cứ Luật Hộ tịch số 60/2014/QH13;

Căn cứ Luật Trẻ em số 102/2016/QH13;

Căn cứ Nghị định số 19/2011/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Nuôi con nuôi được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 114/2016/NĐ-CP, Nghị định số 24/2019/NĐ-CP, Nghị định số 104/2022/NĐ-CP, Nghị định số 06/2025/NĐ-CP, Nghị định số 18/2026/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 123/2015/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 87/2020/NĐ-CP, Nghị định số 104/2022/NĐ-CP, Nghị định số 07/2025/NĐ-CP, Nghị định số 120/2025/NĐ-CP, Nghị định số 18/2026/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 56/2017/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Trẻ em được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 147/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 120/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp tại Tờ trình số 54/TTr-STP ngày 30 tháng 01 năm 2026;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định ban hành Quy chế phối hợp giải quyết việc nuôi con nuôi trong nước và nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế phối hợp giải quyết việc nuôi con nuôi trong nước và nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 23 tháng 02 năm 2026.

2. Quyết định này thay thế Quyết định số 1379/QĐ-UBND ngày 05 tháng 5 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành Quy chế phối hợp về giải quyết việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tư pháp, Y tế, Tài chính, Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Giám đốc Công an tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; Giám đốc các cơ sở trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Đồng Nai và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Văn Út

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY CHẾ

**Phối hợp giải quyết việc nuôi con nuôi trong nước và nuôi con nuôi
có yếu tố nước ngoài trên địa bàn tỉnh Đồng Nai**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 11/2026/QĐ-UBND)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định nguyên tắc, hình thức, quy trình và nội dung phối hợp liên ngành, trách nhiệm giữa các cơ quan, đơn vị có liên quan trong công tác đăng ký việc nuôi con nuôi trong nước và nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Sở Tư pháp; Sở Y tế; Sở Tài chính; Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Công an tỉnh; Báo và Phát thanh, Truyền hình Đồng Nai.

Ủy ban nhân dân xã, phường (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp xã).

Các cơ sở trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh và các cơ quan, tổ chức có liên quan.

Điều 3. Nguyên tắc phối hợp

- Tuân thủ quy định của pháp luật về nuôi con nuôi, Điều ước quốc tế về nuôi con nuôi mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.
- Tuân thủ trình tự, thủ tục, thời gian giải quyết hồ sơ.
- Không làm ảnh hưởng đến chức năng, nhiệm vụ và hoạt động chuyên môn của các cơ quan, đơn vị, tổ chức có liên quan.
- Chủ động, thường xuyên, chặt chẽ, kịp thời và có hiệu quả.

Điều 4. Hình thức phối hợp

- Trao đổi ý kiến bằng văn bản hoặc cung cấp thông tin bằng văn bản theo yêu cầu của cơ quan chủ trì, cơ quan phối hợp.
- Tổ chức họp liên ngành.
- Tổ chức hội nghị sơ kết, tổng kết.
- Thành lập các đoàn công tác liên ngành.
- Các hình thức khác theo quy định của pháp luật.

Chương II

NỘI DUNG PHỐI HỢP TRONG VIỆC ĐĂNG KÝ KHAI SINH CHO TRẺ BỊ BỎ RƠI

Điều 5. Phối hợp trong việc lập Biên bản trẻ em bị bỏ rơi

1. Lập biên bản về việc trẻ em bị bỏ rơi

Sau khi nhận được thông tin từ người phát hiện trẻ em bị bỏ rơi, Ủy ban nhân dân cấp xã cử công chức thực hiện nhiệm vụ tư pháp – hộ tịch phối hợp với Công an xã, phường (sau đây gọi là Công an cấp xã) nơi trẻ em bị bỏ rơi để lập biên bản. Trường hợp trẻ em bị bỏ rơi tại cơ sở y tế, thủ trưởng cơ sở y tế có trách nhiệm thông báo cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cơ sở y tế đặt trụ sở.

Biên bản về việc trẻ em bị bỏ rơi phải ghi rõ thời gian, địa điểm phát hiện trẻ bị bỏ rơi, đặc điểm nhận dạng về giới tính, thể trạng, tình trạng sức khỏe; đồ vật khác của trẻ; các thông tin khác về trẻ và gia đình của trẻ (nếu có); họ, tên; giấy tờ tùy thân, nơi cư trú của người phát hiện trẻ bị bỏ rơi. Biên bản phải được người lập, người phát hiện trẻ bị bỏ rơi, người làm chứng (nếu có), đại diện Công an cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp xã, đại diện cơ sở y tế ký tên đóng dấu xác nhận của cơ quan lập biên bản.

Biên bản được lập thành 03 (ba) bản, 01 (một) bản lưu tại Ủy ban nhân dân cấp xã, 01 (một) bản giao cho đại diện Công an cấp xã, 01 (một) bản giao cho cơ sở y tế hoặc người được giao tạm thời nuôi dưỡng trẻ.

2. Tìm người trong nước hoặc tổ chức tạm thời nuôi dưỡng trẻ

a) Ủy ban nhân dân cấp xã thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng để tìm người hoặc tổ chức tạm thời chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em. Nếu có cá nhân, gia đình cư trú trên địa bàn xã, phường đăng ký nhận chăm sóc thay thế theo khoản 1 Điều 38 Nghị định số 56/2017/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Trẻ em. Ủy ban nhân dân cấp xã lựa chọn, quyết định giao trẻ cho người nhận chăm sóc, thay thế.

Ủy ban nhân dân cấp xã ra quyết định giao, nhận trẻ cho cá nhân, gia đình nhận chăm sóc, thay thế theo mẫu số 12 tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 56/2017/NĐ-CP; tổ chức việc giao, nhận trẻ em giữa Ủy ban nhân dân cấp xã và cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày ra quyết định.

b) Trường hợp không có người, tổ chức nhận tạm thời nuôi dưỡng trẻ em thì Ủy ban nhân dân cấp xã liên hệ ngay với cơ sở trợ giúp xã hội gần nhất để tiến hành thủ tục tiếp nhận trẻ em bị bỏ rơi theo thủ tục tiếp nhận đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp.

Trường hợp người, tổ chức tạm thời nuôi dưỡng không còn đủ khả năng tiếp tục nuôi dưỡng hoặc không còn nguyện vọng tiếp tục tạm thời nuôi dưỡng hoặc hết thời hạn thông báo tìm cha, mẹ đẻ của trẻ mà không tìm được cha, mẹ đẻ hoặc không có người trong nước nhận trẻ làm con nuôi thì Ủy ban nhân dân cấp xã nơi trẻ bị bỏ rơi lập hồ sơ đề nghị tiếp nhận trẻ bị bỏ rơi vào cơ sở trợ giúp xã hội.

c) Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi lập biên bản tiến hành niêm yết tại trụ sở Ủy ban nhân dân trong 07 ngày liên tục về việc trẻ bị bỏ rơi để tìm cha, mẹ đẻ của trẻ. Hết

thời hạn niêm yết, nếu không tìm thấy cha, mẹ đẻ của trẻ thì người đang tạm thời nuôi dưỡng hoặc cơ sở trợ giúp xã hội có trách nhiệm đi đăng ký khai sinh cho trẻ theo quy định của pháp luật về hộ tịch theo khoản 3 Điều 14 Nghị định số 123/2015/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch.

3. Cơ sở y tế nơi trẻ em bị bỏ rơi

a) Thực hiện nghiêm túc việc cấp các giấy tờ về sự kiện sinh đúng theo quy định của pháp luật đối với trẻ sinh ra và bị bỏ rơi tại cơ sở y tế để tránh tình trạng làm giả hồ sơ của trẻ bị bỏ rơi.

b) Thủ trưởng cơ sở y tế có trách nhiệm thông báo về việc trẻ bị bỏ rơi cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có trụ sở của cơ sở y tế sau khi phát hiện trẻ bị bỏ rơi tại cơ sở y tế.

c) Cung cấp đầy đủ thông tin giấy tờ, tài liệu có liên quan đến tình trạng nhân thân của trẻ bị bỏ rơi theo hồ sơ ban đầu tại cơ sở y tế.

Điều 6. Niêm yết công khai, thông báo tìm cha, mẹ của trẻ

Sau khi lập biên bản về việc trẻ bị bỏ rơi, Ủy ban nhân dân cấp xã tiến hành niêm yết tại trụ sở trong 07 ngày liên tục về việc trẻ bị bỏ rơi để tìm nhân thân, gia đình của trẻ theo khoản 2 Điều 14 Nghị định 123/2015/NĐ-CP.

Điều 7. Đăng ký khai sinh cho trẻ

Hết thời hạn niêm yết, nếu không có thông tin về cha, mẹ đẻ của trẻ, Ủy ban nhân dân cấp xã thông báo cho cơ sở y tế, cơ sở trợ giúp xã hội, cá nhân, gia đình đang nuôi dưỡng trẻ tiến hành đăng ký khai sinh cho trẻ.

Chương III

NỘI DUNG PHỐI HỢP GIẢI QUYẾT VIỆC NHẬN TRẺ LÀM CON NUÔI TRONG NƯỚC

Điều 8. Giải quyết việc cho người trong nước nhận trẻ bị bỏ rơi làm con nuôi

Trẻ bị bỏ rơi đã được Ủy ban nhân dân cấp xã giao cho người đang tạm thời nuôi dưỡng trẻ hoặc chăm sóc thay thế, nếu người tạm thời nuôi dưỡng hoặc chăm sóc thay thế có nguyện vọng nhận trẻ làm con nuôi và đủ điều kiện nhận con nuôi thì Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét việc nuôi con nuôi theo đúng quy định.

Điều 9. Tìm người trong nước nhận trẻ thuộc đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn và trẻ thuộc đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp làm con nuôi

1. Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú của trẻ thuộc đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn và trẻ thuộc đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp mà không có người nuôi dưỡng có trách nhiệm hỗ trợ chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ và thông báo, niêm yết tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã trong thời hạn 60 ngày để tìm người trong nước nhận trẻ làm con nuôi.

2. Trong thời gian thông báo, niêm yết, nếu có người cư trú trên địa bàn tỉnh Đồng Nai nhận trẻ làm con nuôi thì Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, giải quyết việc nuôi con nuôi theo quy định.

3. Nếu không có người cư trú trên địa bàn tỉnh nhận trẻ làm con nuôi, Ủy ban nhân dân cấp xã lập hồ sơ đưa trẻ vào cơ sở trợ giúp xã hội theo khoản 4 Điều 27, khoản 3 Điều 28 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội.

Điều 10. Phối hợp trong việc rà soát, tìm người nhận trẻ em làm con nuôi

1. Cơ sở trợ giúp xã hội có trách nhiệm lập danh sách và hồ sơ trẻ đã được tiếp nhận chính thức vào cơ sở trợ giúp xã hội (có Quyết định tiếp nhận của người đứng đầu cơ quan quản lý trực tiếp cơ sở trợ giúp xã hội) thuộc đối tượng cần tìm gia đình thay thế.

2. Trường hợp trẻ bị bỏ rơi, trẻ mồ côi cả cha và mẹ, trẻ không nơi nương tựa đang được cá nhân, gia đình, tổ chức tạm thời nuôi dưỡng hoặc chăm sóc thay thế theo quy định của pháp luật, hàng tháng, Ủy ban nhân dân cấp xã rà soát, đánh giá việc trẻ cần được nhận làm con nuôi. Nếu có công dân Việt Nam cư trú ở trong nước nhận trẻ làm con nuôi thì Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, giải quyết hoặc hướng dẫn giải quyết việc nuôi con nuôi theo quy định của pháp luật.

3. Trường hợp tiếp nhận trẻ bị bỏ rơi, trẻ mồ côi cả cha và mẹ, trẻ không nơi nương tựa vào sống ở cơ sở trợ giúp xã hội, cơ sở trợ giúp xã hội đánh giá việc trẻ cần được nhận làm con nuôi. Cơ sở trợ giúp xã hội gửi danh sách và hồ sơ trẻ cần tìm gia đình thay thế gửi xin ý kiến cơ quan chủ quản là Sở Y tế.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Y tế có văn bản cho ý kiến về danh sách trẻ cần được nhận làm con nuôi, kèm theo hồ sơ và gửi Sở Tư pháp để tiến hành thông báo tìm người nhận nuôi theo khoản 2 Điều 6 Nghị định số 19/2011/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Nuôi con nuôi được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 114/2016/NĐ-CP, Nghị định số 24/2019/NĐ-CP, Nghị định số 104/2022/NĐ-CP, Nghị định số 06/2025/NĐ-CP, Nghị định số 18/2026/NĐ-CP.

4. Sau khi nhận được danh sách từ Sở Y tế, Sở Tư pháp tiến hành đăng tải danh sách trẻ có nhu cầu tìm gia đình thay thế trên Trang Thông tin điện tử của Sở Tư pháp và trên phương tiện thông tin đại chúng trong 03 số liên tiếp trong thời hạn 60 ngày theo điểm c khoản 2 Điều 15 Luật Nuôi con nuôi số 52/2010/QH12.

Trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày thông báo, nếu có người cư trú trên địa bàn tỉnh nhận trẻ làm con nuôi, Sở Tư pháp thực hiện việc giới thiệu trẻ làm con nuôi trong nước.

Hết thời hạn 60 ngày thông báo, nếu không có người cư trú trên địa bàn tỉnh Đồng Nai nhận trẻ làm con nuôi, Sở Tư pháp gửi hồ sơ trẻ và danh sách về Cục Hành chính tư pháp – Bộ Tư pháp để thông báo tìm người nhận trẻ làm con nuôi trong phạm vi cả nước theo điểm c khoản 2 Điều 15 Luật số 52/2010/QH12.

Trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày thông báo, nếu có người trong nước nhận trẻ làm con nuôi, Cục Hành chính tư pháp – Bộ Tư pháp giới thiệu người nhận con nuôi về Sở Tư pháp để thực hiện giới thiệu trẻ làm con nuôi trong nước. Sau khi hoàn tất đăng ký việc nuôi con nuôi, Sở Tư pháp thông báo cho Cục Hành chính tư pháp để xóa tên trẻ trong danh sách cần tìm gia đình thay thế.

Sau 60 ngày đăng thông báo, nếu không có người trong nước nhận trẻ làm con nuôi, Cục Hành chính tư pháp – Bộ Tư pháp thông báo cho Sở Tư pháp tiến hành thủ tục xác nhận trẻ đủ điều kiện làm con nuôi nước ngoài theo điểm d khoản 2 Điều 15 Luật số 52/2010/QH12.

Điều 11. Đăng ký nhu cầu và giới thiệu trẻ em cho người đăng ký nhu cầu nhận con nuôi trong nước

1. Người cư trú trên địa bàn tỉnh có nguyện vọng và đủ điều kiện nhận con nuôi theo quy định của Luật số 52/2010/QH12 đăng ký nhu cầu nhận con nuôi tại Sở Tư pháp. Người có nhu cầu nhận con nuôi đăng ký nguyện vọng kèm theo hồ sơ gửi Sở Tư pháp để kiểm tra và giới thiệu, tìm gia đình thay thế cho trẻ.

2. Sau khi nhận hồ sơ của người đăng ký nhu cầu nhận con nuôi trong nước, Sở Tư pháp có trách nhiệm kiểm tra điều kiện của người nhận con nuôi, đảm bảo điều kiện người nhận con nuôi theo quy định pháp luật về nuôi con nuôi.

Sau khi đối chiếu danh sách và hồ sơ trẻ cần được nhận làm con nuôi với Danh sách đăng ký nhu cầu nhận con nuôi, Sở Tư pháp có văn bản giới thiệu và giao 01 bộ hồ sơ trẻ cho người đăng ký nhu cầu nhận trẻ làm con nuôi (bao gồm kết quả xác minh nguồn gốc trẻ và văn bản lấy ý kiến những người liên quan) để người nhận con nuôi liên hệ cơ sở trợ giúp xã hội và Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có trụ sở cơ sở trợ giúp xã hội để đăng ký việc nuôi con nuôi.

3. Người đăng ký nhu cầu nhận con nuôi có thời hạn 30 ngày kể từ ngày được giới thiệu để quyết định việc nhận nuôi trẻ. Sau thời hạn 30 ngày, nếu người nhận con nuôi không thực hiện việc đăng ký nuôi con nuôi mà không có lý do chính đáng thì Sở Tư pháp xem xét việc tìm gia đình thay thế khác cho trẻ.

Người nhận con nuôi không được có bất kỳ sự tiếp xúc nào với cơ sở trợ giúp xã hội để xin nhận trẻ làm con nuôi trước khi Sở Tư pháp có văn bản giới thiệu.

Điều 12. Đăng ký việc nuôi con nuôi tại Ủy ban nhân dân cấp xã

Ủy ban nhân dân cấp xã, Giám đốc cơ sở trợ giúp xã hội đánh giá kỹ mục đích của việc nuôi con nuôi, điều kiện, hoàn cảnh, lấy ý kiến của người nhận con nuôi nhằm tránh tình trạng phân biệt giữa con nuôi và con đẻ hoặc tránh trường hợp nhận nuôi một thời gian thì không còn nhu cầu nuôi trẻ.

Sau khi đăng ký việc nuôi con nuôi hoàn tất, Ủy ban nhân dân cấp xã thông báo cho Sở Tư pháp để xóa tên trẻ cần được nhận nuôi.

Chương IV

NỘI DUNG PHỐI HỢP TRONG VIỆC GIẢI QUYẾT VIỆC NUÔI CON NUÔI CÓ YẾU TỐ NƯỚC NGOÀI

Điều 13. Phối hợp trong việc xác minh hồ sơ của trẻ bị bỏ rơi được cho làm con nuôi ở nước ngoài

1. Sở Tư pháp có trách nhiệm đề nghị Công an tỉnh xác minh nguồn gốc trẻ đối với các trường hợp trẻ bị bỏ rơi được cho làm con nuôi ở nước ngoài.

Việc xác minh nguồn gốc của trẻ bị bỏ rơi có thể thực hiện đồng thời với việc thông báo tìm gia đình thay thế cho trẻ ngay khi Sở Tư pháp nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ của trẻ.

2. Công an tỉnh

a) Có trách nhiệm xác minh và trả lời bằng văn bản trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị của Sở Tư pháp theo khoản 1 Điều 33 Luật số 52/2010/QH12. Nội dung trả lời xác minh của Công an tỉnh cần nêu rõ nguồn gốc trẻ bị bỏ rơi, không xác định được cha, mẹ đẻ. Trường hợp xác định được cha, mẹ đẻ của trẻ thì nêu rõ họ, tên, nơi cư trú của cha, mẹ đẻ của trẻ để Sở Tư pháp tiến hành thủ tục lấy ý kiến của những người liên quan về việc cho trẻ làm con nuôi nước ngoài.

b) Rút ngắn tối đa thời hạn xác minh nguồn gốc của trẻ bị bỏ rơi thuộc diện quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị định số 19/2011/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 114/2016/NĐ-CP, Nghị định số 24/2019/NĐ-CP, Nghị định số 104/2022/NĐ-CP, Nghị định số 06/2025/NĐ-CP, Nghị định số 18/2026/NĐ-CP để tạo điều kiện cho trẻ khuyết tật, mắc bệnh hiểm nghèo sớm tìm được gia đình thay thế ở nước ngoài và được chữa trị, chăm sóc sức khỏe trong điều kiện y tế hiện đại.

Điều 14. Lấy ý kiến về sự đồng ý cho trẻ em làm con nuôi nước ngoài

1. Căn cứ kết quả xác minh của Công an tỉnh, trong trường hợp xác minh được thông tin về cha, mẹ đẻ, người thân thích của trẻ, Sở Tư pháp tiến hành lấy ý kiến cha, mẹ đẻ trẻ theo quy định tại Điều 21 Luật số 52/2010/QH12.

2. Trường hợp trẻ từ đủ 09 tuổi trở lên, Sở Tư pháp lấy ý kiến của trẻ về việc đồng ý làm con nuôi nước ngoài.

3. Trường hợp trẻ sống tại cơ sở trợ giúp xã hội, Sở Tư pháp lấy ý kiến của Giám đốc cơ sở trợ giúp xã hội về việc đồng ý cho trẻ em làm con nuôi.

4. Những người được lấy ý kiến về sự đồng ý cho trẻ em làm con nuôi nước ngoài trong thời hạn 22 ngày làm việc kể từ ngày được lấy ý kiến để xem xét về sự đồng ý hay không đồng ý cho trẻ làm con nuôi theo điểm d khoản 5 Điều 14 Nghị định số 18/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tư pháp. Sau thời hạn 22 ngày làm việc, không được có ý kiến về việc cho trẻ làm con nuôi nước ngoài.

Điều 15. Phối hợp trong việc xác nhận trẻ đủ điều kiện làm con nuôi ở nước ngoài

1. Trước khi xác nhận trẻ có đủ điều kiện làm con nuôi ở nước ngoài theo quy định tại khoản 2 Điều 33 của Luật số 52/2010/QH12, Sở Tư pháp kiểm tra, thẩm định hồ sơ trẻ và đối chiếu với các quy định về đối tượng, độ tuổi của trẻ được nhận làm con nuôi, trường hợp được nhận đích danh, trường hợp phải thông qua thủ tục giới thiệu.

Trường hợp trẻ bị bỏ rơi được cho làm con nuôi ở nước ngoài thì phải có văn bản xác minh và kết luận rõ ràng của Công an tỉnh về nguồn gốc trẻ bị bỏ rơi, không xác định được cha mẹ đẻ.

Trường hợp trẻ bị bỏ rơi mà Công an tỉnh xác minh được thông tin về cha, mẹ đẻ và Sở Tư pháp liên hệ được với cha, mẹ đẻ thì Sở Tư pháp tiến hành lấy ý kiến của cha, mẹ đẻ trước khi xác nhận trẻ đủ điều kiện làm con nuôi.

Trường hợp không thể liên hệ được với cha, mẹ đẻ, Sở Tư pháp niêm yết tại trụ sở Sở Tư pháp trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày nhận được kết quả xác minh, đồng thời có văn bản đề nghị Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú cuối cùng của cha, mẹ đẻ niêm yết tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã về việc cho trẻ làm con nuôi. Thời hạn niêm yết là 60 ngày kể từ ngày Ủy ban nhân dân cấp xã nhận được văn bản đề nghị của Sở Tư pháp.

2. Việc xác nhận trẻ có đủ điều kiện làm con nuôi phải bảo đảm trẻ đáp ứng đủ các yêu cầu về độ tuổi, đối tượng được nhận đích danh, đối tượng phải thông qua thủ tục giới thiệu; hồ sơ phải có đủ các giấy tờ hợp lệ.

Trường hợp trẻ có đủ điều kiện làm con nuôi, Sở Tư pháp phải có văn bản xác nhận đối với từng trường hợp cụ thể.

3. Sau khi xác nhận trẻ đủ điều kiện được cho làm con nuôi ở nước ngoài, Sở Tư pháp gửi Cục Hành chính tư pháp – Bộ Tư pháp văn bản xác nhận trẻ đủ điều kiện được cho làm con nuôi nước ngoài, văn bản xác minh của Công an tỉnh đối với trường hợp trẻ bị bỏ rơi, văn bản lấy ý kiến của cha, mẹ đẻ hoặc người giám hộ và ý kiến của trẻ từ đủ 09 tuổi trở lên về việc đồng ý cho trẻ làm con nuôi nước ngoài; trường hợp trẻ đang sống tại cơ sở trợ giúp xã hội thì phải có văn bản lấy ý kiến của Giám đốc cơ sở trợ giúp xã hội về việc cho trẻ làm con nuôi.

4. Đối với trẻ không phải là trẻ khuyết tật, trẻ mắc bệnh hiểm nghèo được nhận đích danh thì phải có văn bản xác nhận đã thực hiện thủ tục thông báo tìm người trong nước nhận trẻ làm con nuôi.

5. Sở Tư pháp có văn bản xác nhận đối với từng trường hợp cụ thể. Văn bản xác nhận gửi Cục Hành chính tư pháp – Bộ Tư pháp kèm kết quả văn bản lấy ý kiến cha, mẹ đẻ hoặc người giám hộ; ý kiến của trẻ em từ 09 tuổi trở lên; văn bản lấy ý kiến của Giám đốc cơ sở trợ giúp xã hội và văn bản xác minh nguồn gốc trẻ của Công an tỉnh.

Điều 16. Phối hợp trong việc giới thiệu trẻ em làm con nuôi người nước ngoài

Việc giới thiệu trẻ làm con nuôi người nước ngoài phải bảo đảm các căn cứ để giới thiệu trẻ làm con nuôi nước ngoài thực hiện như sau:

1. Tùy từng trường hợp cụ thể, Sở Tư pháp lựa chọn hình thức phối hợp liên ngành để tham mưu, tư vấn trong việc giới thiệu trẻ làm con nuôi nước ngoài bảo đảm chặt chẽ, khách quan, phù hợp với nhu cầu và lợi ích tốt nhất của trẻ. Việc phối hợp liên ngành có thể được thực hiện thông qua hình thức họp liên ngành hoặc lấy ý kiến bằng văn bản về việc giới thiệu trẻ làm con nuôi nước ngoài.

a) Trường hợp họp liên ngành thì thành phần gồm Giám đốc hoặc Phó Giám đốc Sở Tư pháp (Chủ trì cuộc họp), đại diện Lãnh đạo Sở Y tế, đại diện Lãnh đạo Công an tỉnh, đại diện Lãnh đạo Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, đại diện Ban Giám đốc cơ sở trợ giúp xã hội có trẻ được giới thiệu làm con nuôi nước ngoài. Trong trường

hợp cần thiết, Sở Tư pháp có thể mời chuyên gia y tế, tâm lý, gia đình, xã hội tham gia ý kiến để liên ngành xem xét tư vấn việc giới thiệu trẻ không thuộc diện quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị định số 19/2011/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 114/2016/NĐ-CP, Nghị định số 24/2019/NĐ-CP, Nghị định số 104/2022/NĐ-CP, Nghị định số 06/2025/NĐ-CP, Nghị định số 18/2026/NĐ-CP.

Sở Tư pháp có trách nhiệm gửi cho các đại biểu tham gia họp liên ngành ít nhất 03 ngày trước ngày họp phương án giới thiệu trẻ kèm theo phụ lục tóm tắt hồ sơ của trẻ và hồ sơ của người nhận con nuôi.

Trong cuộc họp, các đại biểu tham gia họp liên ngành cho ý kiến, thảo luận về các phương án giới thiệu trẻ cho người nhận con nuôi. Giám đốc hoặc Phó Giám đốc Sở Tư pháp chủ trì họp liên ngành tổng hợp ý kiến và kết luận về phương án giới thiệu trẻ.

b) Trường hợp trao đổi ý kiến bằng văn bản thì Sở Tư pháp gửi công văn kèm theo phụ lục tóm tắt hồ sơ của trẻ và hồ sơ của người nhận con nuôi cho các cơ quan, ban ngành nêu tại điểm a khoản này đề nghị cho ý kiến về các phương án giới thiệu trẻ cho người nhận con nuôi.

Trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị của Sở Tư pháp, các cơ quan, ban ngành được lấy ý kiến có văn bản trả lời. Sở Tư pháp có trách nhiệm tổng hợp, tiếp thu hoặc giải trình ý kiến của các cơ quan, ban ngành hữu quan.

2. Sau khi nhận được các văn bản đóng góp ý kiến của các cơ quan, đơn vị hoặc trên cơ sở thống nhất các ý kiến tại cuộc họp, Sở Tư pháp báo cáo kết quả giới thiệu trẻ làm con nuôi nước ngoài cho Cục Hành chính tư pháp – Bộ Tư pháp. Trường hợp không đồng ý, các đơn vị thông báo rõ lý do để Sở Tư pháp tiến hành giới thiệu lại.

Điều 17. Quyết định cho trẻ em làm con nuôi nước ngoài

1. Sau khi nhận được thông báo của Cục Hành chính tư pháp – Bộ Tư pháp về sự đồng ý của người nhận con nuôi đối với trẻ được giới thiệu, Sở Tư pháp ban hành Quyết định việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài theo phân cấp của Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Sau khi ký Quyết định việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài, Sở Tư pháp thông báo cho người nhận con nuôi đến Việt Nam để nhận con nuôi. Sở Tư pháp tiến hành đăng ký việc nuôi con nuôi và tổ chức Lễ giao nhận con nuôi tại trụ sở Sở Tư pháp với sự có mặt của đại diện Sở Tư pháp, Sở Y tế, cơ sở trợ giúp xã hội, trẻ được nhận làm con nuôi, cha mẹ nuôi.

Điều 18. Trường hợp nhận trẻ em làm con nuôi theo diện đích danh

1. Đối với trường hợp người nước ngoài nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi theo diện đích danh, sau khi nhận hồ sơ từ Cục Hành chính tư pháp – Bộ Tư pháp, Sở Tư pháp tổ chức lấy ý kiến cha mẹ đẻ hoặc người giám hộ, trẻ được nhận làm con nuôi từ 09 tuổi trở lên trong thời hạn 22 ngày làm việc theo điểm d khoản 5 Điều 14 Nghị định số 18/2026/NĐ-CP. Hết thời hạn 22 ngày, người được lấy ý kiến không thay đổi ý kiến thì Sở Tư pháp ký Quyết định việc cho con nuôi có yếu tố nước ngoài.

2. Trường hợp công dân Việt Nam cư trú trên địa bàn tỉnh nhận trẻ em nước ngoài làm con nuôi, Sở Tư pháp phối hợp với các cơ quan có liên quan xác minh về

điều kiện của công dân Việt Nam cư trú trên địa bàn tỉnh nhận trẻ em nước ngoài làm con nuôi trước khi cấp Giấy xác nhận công dân Việt Nam ở trong nước đủ điều kiện nhận trẻ em nước ngoài làm con nuôi.

Điều 19. Phối hợp trong việc quản lý và sử dụng lệ phí đăng ký nuôi con nuôi nước ngoài, chi phí giải quyết việc nuôi con nuôi nước ngoài

1. Căn cứ vào thông báo của Cục Hành chính tư pháp về số lệ phí đăng ký nuôi con nuôi nước ngoài và chi phí giải quyết việc nuôi con nuôi nước ngoài chuyển về địa phương, Sở Tài chính có trách nhiệm thông báo cho Sở Tư pháp, cơ sở trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh để thực hiện việc rút dự toán chi tiêu trong phạm vi số kinh phí được điều chuyển và có trách nhiệm hướng dẫn các đơn vị này sử dụng, chấp hành và quyết toán kinh phí theo quy định tại Thông tư số 267/2016/TT-BTC hướng dẫn lập dự toán, quản lý, sử dụng và Quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác nuôi con nuôi và cấp, gia hạn, sửa đổi giấy phép hoạt động của tổ chức con nuôi nước ngoài tại Việt Nam.

2. Sở Tư pháp, cơ sở trợ giúp xã hội có trách nhiệm sử dụng, chấp hành, quyết toán kinh phí và báo cáo việc sử dụng kinh phí theo quy định tại Thông tư số 267/2016/TT-BTC.

Điều 20. Chế độ thông tin, báo cáo

1. Sở Tư pháp thực hiện việc thống kê, báo cáo định kỳ 06 tháng, năm và đột xuất theo yêu cầu của Bộ Tư pháp và Ủy ban nhân dân tỉnh về tình hình giải quyết thủ tục hành chính về nuôi con nuôi trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

2. Các cơ quan, đơn vị khi báo cáo định kỳ hoặc đột xuất những vấn đề có liên quan đến phạm vi áp dụng của Quy chế này theo yêu cầu của các cơ quan có thẩm quyền thì đồng thời gửi Sở Tư pháp một bản để theo dõi.

Chương V TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 21. Trách nhiệm của Sở Tư pháp

1. Chủ trì tổ chức thực hiện Quy chế này.
2. Cung cấp thông tin, tài liệu cần thiết theo đề nghị của cơ quan phối hợp.
3. Chủ động xây dựng chương trình, kế hoạch hoặc đề xuất nội dung phối hợp liên ngành trong việc giải quyết việc nuôi con nuôi tại địa phương.
4. Chủ động chuẩn bị nội dung, tổ chức các cuộc họp liên ngành thường kỳ hoặc đột xuất hoặc trao đổi ý kiến liên ngành bằng văn bản để đảm bảo hiệu quả của công tác giải quyết việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài tại địa phương.
5. Chịu trách nhiệm đảm bảo cơ sở vật chất và điều kiện cho các cuộc họp liên ngành do Sở Tư pháp chủ trì.
6. Đôn đốc, theo dõi, đánh giá về công tác phối hợp.
7. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức họp liên ngành để tổng kết, đánh giá kết quả việc thực hiện Quy chế, kinh nghiệm, những vướng mắc, giải

pháp nâng cao hiệu quả công tác giải quyết việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài trên địa bàn tỉnh.

Điều 22. Trách nhiệm của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh

Cử thành viên tham gia họp liên ngành, tham gia Đoàn công tác liên ngành (nếu có) và tạo điều kiện cho cán bộ thực hiện nhiệm vụ được giao.

Điều 23. Trách nhiệm của Sở Y tế

1. Tham gia, thực hiện theo tiến độ, bảo đảm chất lượng các nội dung phối hợp.
2. Cử thành viên tham gia họp liên ngành và tham gia Đoàn công tác liên ngành (nếu có) và tạo điều kiện cho cán bộ thực hiện nhiệm vụ được giao.
3. Hướng dẫn, kiểm tra chặt chẽ các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh thực hiện nghiêm túc việc cấp các giấy tờ về sự kiện sinh, tử, lập hồ sơ trẻ bị bỏ rơi đúng theo quy định của pháp luật để tránh tình trạng làm hồ sơ giả cho trẻ làm con nuôi, mua bán trẻ em.
4. Chỉ đạo, hướng dẫn các cơ sở y tế tạo điều kiện thuận lợi trong trường hợp có xác minh lai lịch trẻ bị bỏ rơi tại các cơ sở khám bệnh chữa bệnh hoặc các sự kiện sinh, tử khác theo yêu cầu của Công an tỉnh hoặc Sở Tư pháp.
5. Hướng dẫn các cơ sở trợ giúp xã hội, Ủy ban nhân dân cấp xã lập hồ sơ chuyển giao trẻ bị bỏ rơi khi tiếp nhận vào cơ sở trợ giúp xã hội.
6. Đôn đốc, theo dõi, đánh giá và báo cáo kết quả thực hiện công tác phối hợp trong lĩnh vực quản lý của mình, gửi cơ quan chủ trì tổng hợp, xây dựng báo cáo chung theo Quy chế này.
7. Có ý kiến đối với việc đồng ý hoặc không đồng ý cho trẻ làm con nuôi nước ngoài.

Điều 24. Trách nhiệm của Công an tỉnh

1. Có trách nhiệm xác minh nguồn gốc của trẻ bị bỏ rơi được cho làm con nuôi; giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện các biện pháp phòng ngừa, phát hiện, điều tra, xử lý hành vi phạm tội trong lĩnh vực nuôi con nuôi.
2. Có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã kịp thời tra cứu, cung cấp kết quả thông tin lý lịch tư pháp của cá nhân là người nhận con nuôi đang cư trú trên địa bàn tỉnh khi có yêu cầu.
3. Có ý kiến đối với việc đồng ý hoặc không đồng ý cho trẻ làm con nuôi nước ngoài.

Điều 25. Trách nhiệm của Sở Tài chính

1. Thông báo cho Sở Tư pháp, cơ sở nuôi dưỡng trên địa bàn tỉnh số lệ phí đăng ký nuôi con nuôi nước ngoài và chi phí giải quyết việc nuôi con nuôi nước ngoài do Cục Hành chính tư pháp – Bộ Tư pháp chuyển về địa phương.
2. Cân đối dự toán trên cơ sở đề xuất của các cơ quan, đơn vị liên quan và tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí kinh phí cho hoạt động giải quyết việc nuôi con nuôi trong nước và nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài theo quy định pháp luật hiện hành.

Điều 26. Trách nhiệm của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

1. Hướng dẫn các cơ quan báo chí trên địa bàn tỉnh và hệ thống thông tin cơ sở đăng tải thông báo tìm gia đình thay thế trong nước cho trẻ khi có đề nghị của Sở Tư pháp hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã.

2. Phối hợp tuyên truyền, phổ biến pháp luật về nuôi con nuôi trên địa bàn tỉnh.

Điều 27. Trách nhiệm của Báo và Phát thanh, Truyền hình Đồng Nai

Báo và Phát thanh, Truyền hình Đồng Nai có trách nhiệm đăng tải miễn phí thông báo tìm gia đình thay thế cho trẻ khi có đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp xã, cơ sở trợ giúp xã hội hoặc Sở Tư pháp.

Điều 28. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Ủy ban nhân dân cấp xã có nhiệm vụ rà soát, đánh giá nhu cầu trẻ cần tìm gia đình thay thế, tìm người nuôi dưỡng tạm thời cho trẻ bị bỏ rơi, thực hiện việc lập Biên bản trẻ bị bỏ rơi, thông báo tìm cha, mẹ đẻ cho trẻ và bàn giao trẻ cho cơ sở trợ giúp xã hội theo quy định.

2. Phối hợp kịp thời với Sở Tư pháp trong việc tổ chức lấy ý kiến người có liên quan trong giải quyết việc nuôi con nuôi và niêm yết thông báo, trả lời kết quả việc niêm yết thông báo về trường hợp giải quyết việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài về Sở Tư pháp.

Điều 29. Trách nhiệm của các cơ sở trợ giúp xã hội và các cơ quan có liên quan

Căn cứ vào đề nghị của cơ quan chủ trì, trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình, các cơ sở trợ giúp xã hội và các cơ quan có liên quan có trách nhiệm:

1. Tham gia, thực hiện theo tiến độ, bảo đảm chất lượng các nội dung phối hợp.

2. Cử cán bộ tham gia họp liên ngành và tham gia Đoàn công tác liên ngành (nếu có) và tạo điều kiện cho cán bộ thực hiện nhiệm vụ được giao.

3. Đôn đốc, theo dõi, đánh giá và báo cáo kết quả thực hiện công tác phối hợp trong lĩnh vực quản lý của mình, gửi cơ quan chủ trì tổng hợp, xây dựng báo cáo chung theo Quy chế này.

Điều 30. Kinh phí thực hiện

Hàng năm, căn cứ vào kế hoạch công tác và nhiệm vụ được giao, các đơn vị thực hiện việc dự toán ngân sách đảm bảo cho việc thực hiện Quy chế này.

Điều 31. Việc sửa đổi, bổ sung Quy chế

Trong quá trình thực hiện, Giám đốc Sở Tư pháp chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan theo dõi, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung Quy chế này cho phù hợp với quy định của pháp luật và tình hình thực tế của địa phương./.

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 12/2026/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 12 tháng 02 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định mô hình quản lý khu du lịch cấp tỉnh trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Du lịch số 09/2017/QH14;

Căn cứ Nghị định số 168/2017/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Du lịch được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 142/2018/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 137/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch;

Căn cứ Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định chi tiết một số điều của Luật Du lịch được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 13/2019/TT-BVHTTDL, Thông tư số 13/2021/TT-BVHTTDL và Thông tư số 04/2024/TT-BVHTTDL;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tại Tờ trình số 3680/TTr-SVHTTDL ngày 25 tháng 12 năm 2025 trình dự thảo Quyết định quy phạm pháp luật ban hành Quy định mô hình quản lý khu du lịch cấp tỉnh trên địa bàn tỉnh Đồng Nai và Báo cáo số 744/BC-SVHTTDL ngày 09/02/2026 của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tổng hợp, tiếp thu, giải trình góp ý của các thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh đối với dự thảo Quyết định và dự thảo Quy định nêu trên;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định ban hành Quy định mô hình quản lý khu du lịch cấp tỉnh trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định mô hình quản lý khu du lịch cấp tỉnh trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 3 năm 2026 và thay thế Quyết định số 09/2023/QĐ-UBND ngày 17 tháng 02 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước ban hành Quy định mô hình quản lý khu du lịch cấp tỉnh trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

2. Quyết định này bãi bỏ số thứ tự thứ 12 Phụ lục I kèm theo Quyết định số 431/QĐ-UBND ngày 18 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về áp dụng văn bản quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai và Ủy ban

nhân dân tỉnh Bình Phước thuộc lĩnh vực Văn hóa, Thể thao và Du lịch trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các tổ chức, cá nhân liên quan đến các hoạt động du lịch chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Trường Sơn

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Mô hình quản lý khu du lịch cấp tỉnh trên địa bàn tỉnh Đồng Nai
(Ban hành kèm theo Quyết định số 12/2026/QĐ-UBND)

Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về mô hình quản lý khu du lịch cấp tỉnh trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với các khu du lịch cấp tỉnh trên địa bàn tỉnh Đồng Nai đã được công nhận theo quy định và các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động tại khu du lịch cấp tỉnh.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Quy định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Khu du lịch cấp tỉnh là một khu vực có ưu thế về tài nguyên du lịch, được đầu tư phát triển nhằm đáp ứng nhu cầu đa dạng của khách du lịch và đáp ứng các điều kiện theo quy định của Luật Du lịch và các văn bản hướng dẫn thi hành luật.

2. Đơn vị quản lý khu du lịch cấp tỉnh là đơn vị sự nghiệp công lập do cơ quan Nhà nước thành lập.

3. Tổ chức quản lý khu du lịch cấp tỉnh là các tổ chức do doanh nghiệp thành lập.

4. Ban quản lý chuyên ngành (nếu có) là các Ban quản lý được thành lập theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Nguyên tắc, nội dung quản lý khu du lịch cấp tỉnh

1. Nguyên tắc quản lý

a) Phải tuân thủ các quy định pháp luật.

b) Quản lý, đầu tư xây dựng, khai thác khu du lịch cấp tỉnh phải tuân thủ các quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, chương trình, đề án phát triển du lịch của tỉnh.

2. Nội dung quản lý

a) Quản lý công tác quy hoạch và đầu tư phát triển.

b) Quản lý hoạt động kinh doanh dịch vụ du lịch, hoạt động của hướng dẫn viên du lịch.

c) Quản lý việc đầu tư, khai thác và bảo vệ tài nguyên du lịch.

d) Bảo đảm an toàn cho khách du lịch; bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, bảo vệ môi trường trong khu du lịch.

đ) Xây dựng hệ thống biển báo, biển chỉ dẫn, điểm cung cấp thông tin phục vụ khách du lịch.

e) Các nội dung khác theo quy định của pháp luật.

Chương II

CÁC HÌNH THỨC TỔ CHỨC QUẢN LÝ KHU DU LỊCH CẤP TỈNH

Điều 5. Các loại hình tổ chức quản lý khu du lịch cấp tỉnh

1. Đơn vị quản lý khu du lịch cấp tỉnh trực thuộc cơ quan, đơn vị của Nhà nước.

2. Doanh nghiệp đầu tư hình thành khu du lịch cấp tỉnh.

Điều 6. Thành lập, giải thể các mô hình quản lý khu du lịch cấp tỉnh

1. Thành lập, giải thể đơn vị quản lý khu du lịch cấp tỉnh do cơ quan Nhà nước thành lập.

a) Việc thành lập, giải thể đơn vị quản lý khu du lịch cấp tỉnh được thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập. Trường hợp đơn vị sự nghiệp công lập được thành lập mới (kể cả đơn vị sự nghiệp công lập thuộc đơn vị sự nghiệp công lập) phải tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư (trừ trường hợp phải thành lập mới để cung ứng dịch vụ sự nghiệp công cơ bản, thiết yếu) theo quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập.

b) Căn cứ vào điều kiện thực tế của địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định giao cho đơn vị quản lý khu du lịch cấp tỉnh quản lý một hoặc nhiều khu du lịch trên địa bàn quản lý.

c) Đối với khu du lịch cấp tỉnh nằm trên địa bàn từ 02 đơn vị hành chính cấp xã trở lên, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có phần diện tích khu du lịch cấp tỉnh lớn hơn chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã còn lại trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh thành lập đơn vị quản lý khu du lịch cấp tỉnh.

d) Cơ cấu tổ chức của đơn vị sự nghiệp công lập quản lý khu du lịch cấp tỉnh thực hiện tự chủ về tổ chức bộ máy theo quy định của pháp luật về thành lập, giải thể đối với đơn vị trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã.

2. Việc thành lập và giải thể tổ chức quản lý khu du lịch cấp tỉnh do doanh nghiệp thành lập thực hiện theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp và pháp luật có liên quan.

Chương III
NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN CỦA CÁC MÔ HÌNH QUẢN LÝ
KHU DU LỊCH CẤP TỈNH

Điều 7. Nhiệm vụ, quyền hạn của đơn vị quản lý khu du lịch cấp tỉnh do cơ quan Nhà nước thành lập

1. Quản lý công tác quy hoạch và đầu tư phát triển

a) Nghiên cứu, xây dựng trình đơn vị chủ quản ban hành quy hoạch phát triển khu du lịch cấp tỉnh; kế hoạch phát triển khu du lịch cấp tỉnh dài hạn, trung hạn, hằng năm và tổ chức thực hiện sau khi được phê duyệt.

b) Tham gia ý kiến đối với các dự án đầu tư, điều chỉnh quy hoạch trong phạm vi khu du lịch cấp tỉnh.

c) Nghiên cứu, xây dựng trình đơn vị chủ quản về các chủ trương, chính sách đặc thù, chính sách ưu đãi thu hút đầu tư phát triển dự án khu du lịch cấp tỉnh đảm bảo phù hợp với các quy hoạch của đơn vị chủ quản.

2. Quản lý hoạt động kinh doanh dịch vụ du lịch, hoạt động của hướng dẫn viên du lịch

a) Tham mưu đề xuất đơn vị cấp trên trực tiếp quản lý về cung cấp dịch vụ và định mức, khung giá dịch vụ hỗ trợ phát triển khu du lịch cấp tỉnh.

b) Liên doanh, liên kết với các tổ chức, cá nhân để tổ chức kinh doanh dịch vụ du lịch.

c) Tổ chức, cung cấp dịch vụ hướng dẫn, thuyết minh phục vụ khách du lịch; quản lý hoạt động của hướng dẫn viên du lịch tại khu du lịch.

d) Quản lý, kiểm tra và giám sát việc chấp hành các quy định pháp luật, nội quy đối với các cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch, các tổ chức, cá nhân liên quan khu du lịch cấp tỉnh; lập biên bản ban đầu, bảo vệ hiện trường, bảo quản tang vật vi phạm, kịp thời báo cáo với cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật.

đ) Đối với khách du lịch quốc tế được phép tham quan, du lịch tại những khu vực đã được Ủy ban nhân dân tỉnh cho phép, đơn vị quản lý khu du lịch cấp tỉnh phải thông báo với chính quyền địa phương cấp xã nơi có khu du lịch cấp tỉnh để phối hợp trong việc quản lý và đảm bảo an ninh, an toàn cho du khách.

3. Quản lý việc đầu tư, khai thác và bảo vệ tài nguyên du lịch

a) Thực hiện quản lý, khai thác tài nguyên du lịch trong phạm vi khu du lịch cấp tỉnh.

b) Xây dựng hoặc phối hợp xây dựng và triển khai kế hoạch quản lý, đầu tư phát triển, bảo vệ, bảo tồn nâng cao giá trị, đa dạng hóa tài nguyên du lịch trong phạm vi khu du lịch cấp tỉnh theo quy định của pháp luật.

c) Nghiên cứu, đánh giá, xác định sức chứa của khu du lịch cấp tỉnh để quản lý và tổ chức khai thác, sử dụng hiệu quả và bền vững tài nguyên du lịch.

4. Bảo đảm an toàn cho khách du lịch; bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn và bảo vệ môi trường trong khu du lịch

a) Ban hành và phổ biến, hướng dẫn thực hiện nội quy, kế hoạch về bảo vệ môi trường, phương án ứng phó với sự cố môi trường; về phòng cháy chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ trong khu du lịch cấp tỉnh.

b) Có các biện pháp bảo đảm an ninh, an toàn cho khách du lịch; phục vụ công tác bảo đảm quốc phòng, an ninh.

5. Xây dựng hệ thống biển báo, biển chỉ dẫn, điểm cung cấp thông tin phục vụ khách du lịch.

6. Tiếp nhận giải quyết khiếu nại, phản ánh, kiến nghị, đề xuất, góp ý của khách du lịch trong phạm vi khu du lịch cấp tỉnh.

7. Tham mưu đơn vị cấp trên trực tiếp quản lý về nghiên cứu, xây dựng quy chế phối hợp quản lý đối với khu du lịch cấp tỉnh nằm trên địa bàn từ 02 đơn vị hành chính cấp xã trở lên trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành; xây dựng và ký kết quy chế phối hợp quản lý du lịch khu du lịch cấp tỉnh với Ban quản lý chuyên ngành (nếu có).

8. Nghiên cứu, xây dựng, phát triển sản phẩm, thương hiệu của khu du lịch cấp tỉnh; tổ chức, tham gia tổ chức các hoạt động xúc tiến quảng bá khu du lịch cấp tỉnh; ứng dụng công nghệ thông tin hiện đại để cung cấp thông tin, ấn phẩm quảng bá du lịch.

9. Tổ chức đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng kiến thức về nghiệp vụ du lịch, văn hóa, ứng xử, ngoại ngữ cho đội ngũ nhân viên thuộc đơn vị và nhân viên của các cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch trong phạm vi khu du lịch cấp tỉnh.

10. Thu, nộp, quản lý và sử dụng kinh phí được giao, các loại phí tham quan, phí dịch vụ hỗ trợ phát triển khu du lịch cấp tỉnh, các khoản thu từ hoạt động liên doanh, liên kết với các tổ chức, cá nhân, cho thuê tài sản và các khoản thu hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

11. Thực hiện chế độ báo cáo theo quy định tại Điều 10 Quy định này.

Điều 8. Nhiệm vụ, quyền hạn của tổ chức quản lý khu du lịch cấp tỉnh do doanh nghiệp thành lập

1. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại điểm b, c, d, đ khoản 2 và các khoản 3, 4, 5, 6, 8, 9, 11 Điều 7 Quy định này.

2. Cung cấp dịch vụ và định mức, khung giá dịch vụ hỗ trợ phát triển khu du lịch cấp tỉnh.

3. Quản lý chất lượng dịch vụ du lịch trong phạm vi khu du lịch cấp tỉnh.

Điều 9. Cơ chế phối hợp

1. Cơ chế phối hợp của đơn vị quản lý khu du lịch cấp tỉnh tại khoản 1 Điều 5 Quy định này.

a) Đơn vị quản lý khu du lịch cấp tỉnh làm đầu mối chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức có liên quan để quản lý và phát triển khu du lịch cấp tỉnh.

b) Đơn vị quản lý khu du lịch cấp tỉnh chủ trì, phối hợp với Ban quản lý chuyên ngành (nếu có) xây dựng Quy chế phối hợp quản lý khu du lịch cấp tỉnh.

2. Cơ chế phối hợp của đơn vị quản lý khu du lịch cấp tỉnh tại khoản 2 Điều 5 Quy định này thực hiện theo Điều lệ hoạt động của đơn vị chủ quản.

3. Các cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn phối hợp với đơn vị quản lý khu du lịch cấp tỉnh trong quá trình thực hiện các nhiệm vụ liên quan tới công tác quản lý khu du lịch cấp tỉnh.

4. Cơ chế phối hợp trong quản lý khu du lịch cấp tỉnh nằm trên địa bàn từ 02 đơn vị hành chính cấp xã trở lên

a) Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có phần diện tích khu du lịch cấp tỉnh lớn hơn chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã còn lại xây dựng Quy chế phối hợp quản lý khu du lịch cấp tỉnh.

b) Quy chế phối hợp quản lý khu du lịch cấp tỉnh giữa 02 đơn vị hành chính cấp xã trở lên được ký kết sau khi có ý kiến thống nhất bằng văn bản của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

5. Nội dung Quy chế phối hợp quản lý khu du lịch cấp tỉnh gồm: phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng, cơ quan chủ trì, cơ quan phối hợp, nguyên tắc và nội dung phối hợp, mối quan hệ công tác giữa các cơ quan, đơn vị, tổ chức thực hiện.

Điều 10. Chế độ báo cáo của tổ chức quản lý khu du lịch cấp tỉnh

1. Tổ chức quản lý khu du lịch cấp tỉnh thực hiện chế độ báo cáo định kỳ và báo cáo đột xuất, gồm:

a) Báo cáo định kỳ 06 tháng và hằng năm về công tác quản lý khu du lịch cấp tỉnh.

b) Báo cáo đột xuất.

2. Nội dung, thời hạn báo cáo

a) Nội dung báo cáo định kỳ 06 tháng và hằng năm gồm đánh giá công tác thực hiện các nội dung quản lý khu du lịch cấp tỉnh (kết quả thực hiện về nhiệm vụ, quyền hạn; khó khăn, hạn chế, nguyên nhân; phương hướng hoạt động trong thời gian tiếp theo, kiến nghị và đề xuất).

b) Số liệu báo cáo 06 tháng: tính từ ngày 01/01 đến ngày 15/6 của năm báo cáo, thời hạn gửi báo cáo chậm nhất vào ngày 20/6 của năm báo cáo. Số liệu báo cáo năm: tính từ ngày 01/01 đến ngày 15/12 của năm báo cáo, thời hạn gửi báo cáo chậm nhất vào ngày 20/12 của năm báo cáo. Riêng các chỉ tiêu báo cáo về tài chính được thực hiện theo quy định của pháp luật về chế độ báo cáo tài chính.

c) Báo cáo định kỳ gửi đến Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Ủy ban nhân dân cấp xã.

d) Báo cáo đột xuất gửi đến Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Ủy ban nhân dân cấp xã theo yêu cầu đột xuất.

Điều 11. Cơ chế tài chính

1. Đơn vị quản lý khu du lịch cấp tỉnh quy định tại khoản 1, Điều 5 Quy định này thực hiện cơ chế tự chủ tài chính theo quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 111/2025/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2025. Đối với kinh phí chi thường xuyên thực hiện các nhiệm vụ Nhà nước giao (nếu có), hằng năm đơn vị lập dự toán kinh phí trình cơ quan có thẩm quyền bố trí theo quy định pháp luật về ngân sách nhà nước và quy định pháp luật có liên quan.

2. Tổ chức quản lý khu du lịch cấp tỉnh quy định tại khoản 2 Điều 5 Quy định này hoạt động cơ chế tài chính theo Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 03/2022/QH15 và Luật số 76/2025/QH15.

Chương IV TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 12. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị, địa phương và các tổ chức, cá nhân có liên quan

1. Trách nhiệm của các Sở, ban, ngành

a) Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

- Hướng dẫn triển khai các văn bản quy phạm pháp luật, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật liên quan tới công tác quản lý khu du lịch cấp tỉnh.

- Hướng dẫn tổ chức bộ máy quản lý khu du lịch cấp tỉnh đối với các mô hình quản lý khu du lịch cấp tỉnh cho phù hợp thực tế địa phương, đúng với quy định của pháp luật.

- Định hướng, quy hoạch phát triển khu du lịch cấp tỉnh; định hướng công tác bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa.

- Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ cho đội ngũ hướng dẫn viên tại điểm.

- Tham gia thẩm định các đề án, dự án trọng điểm, quy hoạch phát triển khu du lịch cấp tỉnh.

- Tham mưu thẩm định và trình Ủy ban nhân dân tỉnh công nhận khu du lịch cấp tỉnh theo quy định.

- Hỗ trợ các hoạt động xúc tiến quảng bá khu du lịch cấp tỉnh trong chương trình xúc tiến quảng bá du lịch của tỉnh.

- Thực hiện kiểm tra việc chấp hành quy định của pháp luật trong quản lý và kinh doanh dịch vụ du lịch tại các khu du lịch cấp tỉnh.

- Tham gia ý kiến đối với Quy chế phối hợp quản lý khu du lịch cấp tỉnh nằm trên địa bàn 02 đơn vị hành chính cấp xã trở lên theo đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đặt trụ sở của đơn vị quản lý khu du lịch cấp tỉnh.

- Hỗ trợ, hướng dẫn khu du lịch cấp tỉnh xây dựng hệ thống biển báo, biển chỉ dẫn, điểm cung cấp thông tin, hỗ trợ phục vụ khách du lịch.

- Hướng dẫn nội dung, số liệu, thời gian báo cáo định kỳ, báo cáo đột xuất.

b) Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh: Phối hợp với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch thực hiện các nhiệm vụ liên quan theo quy định.

c) Sở Nông nghiệp và Môi trường

- Hướng dẫn triển khai các văn bản quy phạm pháp luật, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật thuộc phạm vi ngành quản lý liên quan tới công tác quản lý khu du lịch cấp tỉnh.

- Phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan kiểm tra về việc thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật thuộc phạm vi ngành quản lý đối với khu du lịch cấp tỉnh.

- Tham gia thẩm định, góp ý các đề án, dự án trọng điểm, kế hoạch phát triển khu du lịch cấp tỉnh.

- Chỉ đạo Ban quản lý chuyên ngành thuộc phạm vi quản lý (nếu có) phối hợp với tổ chức quản lý khu du lịch cấp tỉnh xây dựng và thống nhất ban hành Quy chế phối hợp quản lý khu du lịch cấp tỉnh.

d) Công an tỉnh: Triển khai, hướng dẫn công tác bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn cho khách du lịch; công tác phòng cháy chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ đối với khu du lịch cấp tỉnh.

đ) Sở Nội vụ: Thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt đề án thành lập, kiện toàn đơn vị quản lý khu du lịch cấp tỉnh.

e) Sở Tài chính: Phối hợp với các ngành có liên quan và Ủy ban nhân dân cấp xã giám sát, theo dõi, đôn đốc chủ đầu tư thực hiện các dự án đầu tư hạ tầng du lịch tại các khu du lịch cấp tỉnh.

g) Các sở, ban, ngành có liên quan: Trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn có trách nhiệm tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện công tác quản lý nhà nước đối với khu du lịch cấp tỉnh trên địa bàn tỉnh.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã

a) Xây dựng đề án và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh thành lập tổ chức quản lý khu du lịch cấp tỉnh trên địa bàn trong trường hợp khu du lịch cấp tỉnh nằm trên địa bàn từ 02 đơn vị hành chính cấp xã trở lên.

b) Chỉ đạo tổ chức quản lý khu du lịch cấp tỉnh thuộc địa bàn quản lý.

c) Bảo đảm duy trì các điều kiện công nhận khu du lịch cấp tỉnh.

d) Thực hiện cơ chế phối hợp trong quản lý khu du lịch cấp tỉnh theo quy định tại khoản 3 Điều 9 Quy định này.

đ) Chỉ đạo đơn vị quản lý khu du lịch cấp tỉnh phối hợp với Ban quản lý chuyên ngành (nếu có) xây dựng và thống nhất ban hành Quy chế phối hợp quản lý khu du lịch cấp tỉnh trên địa bàn.

e) Có trách nhiệm phối hợp với tổ chức quản lý khu du lịch cấp tỉnh thực hiện công tác bảo đảm an ninh trật tự, vệ sinh môi trường và các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.

3. Các tổ chức, cá nhân có liên quan

Tổ chức, cá nhân có liên quan đến khu du lịch cấp tỉnh có trách nhiệm tuân thủ các quy định của pháp luật và nội quy của khu du lịch cấp tỉnh; giữ gìn vệ sinh môi trường, an ninh, trật tự và bảo vệ tài nguyên du lịch trong khu du lịch cấp tỉnh.

Điều 13. Trách nhiệm thi hành

1. Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh những vấn đề chưa phù hợp, cần sửa đổi, bổ sung, thay thế; các cơ quan, đơn vị gửi đề xuất đến Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch để tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

2. Các nội dung không được quy định trong Quy định này thì thực hiện theo các quy định pháp luật hiện hành./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 13/2026/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 12 tháng 02 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
**Ban hành Quy chế phối hợp quản lý các hoạt động du lịch
trên địa bàn tỉnh Đồng Nai**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Du lịch số 09/2017/QH14;

Căn cứ Nghị định số 168/2017/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Du lịch được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 142/2018/NĐ-CP, Nghị định số 94/2021/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định chi tiết một số điều của Luật Du lịch được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 13/2019/TT-BVHTTDL, Thông tư số 13/2021/TT-BVHTTDL, Thông tư số 04/2024/TT-BVHTTDL;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tại Tờ trình số 3695/TTr-SVHTTDL ngày 25 tháng 12 năm 2025 về việc trình dự thảo Quyết định quy phạm pháp luật ban hành Quy chế phối hợp quản lý các hoạt động du lịch trên địa bàn tỉnh Đồng Nai và Báo cáo số 745/BC-SVHTTDL ngày 09 tháng 02 năm 2026 của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tổng hợp việc tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý của các thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh đối với dự thảo Quyết định và dự thảo Quy chế nêu trên;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định ban hành Quy chế phối hợp quản lý các hoạt động du lịch trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế phối hợp quản lý các hoạt động du lịch trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 10 tháng 3 năm 2026.

2. Quyết định này thay thế các Quyết định sau:

a) Quyết định số 06/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 01 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành Quy định quản lý các hoạt động du lịch trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

b) Quyết định số 33/2019/QĐ-UBND ngày 05 tháng 11 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước ban hành Quy chế phối hợp quản lý các hoạt động du lịch trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

c) Quyết định số 33/2024/QĐ-UBND ngày 23 tháng 10 năm 2024 Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế phối hợp quản lý các hoạt động du lịch trên địa bàn tỉnh Bình Phước ban hành kèm theo Quyết định số 33/2019/QĐ-UBND ngày 05 tháng 11 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Giám đốc Sở Tài chính; Giám đốc Công an tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư có liên quan đến hoạt động du lịch chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Trường Sơn

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY CHẾ

Phối hợp quản lý các hoạt động du lịch trên địa bàn tỉnh Đồng Nai
(Ban hành kèm theo Quyết định số 13/2026/QĐ-UBND)

Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

a) Quy chế này quy định nguyên tắc, nội dung, hình thức và trách nhiệm phối hợp của các cấp, các ngành, tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư có liên quan đến các hoạt động du lịch trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

b) Các nội dung phối hợp quản lý nhà nước trong hoạt động du lịch trên địa bàn tỉnh Đồng Nai không quy định trong Quy chế này được thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

2. Đối tượng áp dụng

a) Các Sở: Tài chính, Nội vụ, Khoa học và Công nghệ, Xây dựng, Công Thương, Y tế, Nông nghiệp và Môi trường, Ngoại vụ; các cơ quan, đơn vị: Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Công an tỉnh, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh (Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch tỉnh; Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh), Báo và Phát thanh, Truyền hình Đồng Nai, Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh Khu vực 2, Thuế tỉnh, Chi cục Quản lý thị trường tỉnh, Hiệp hội Du lịch tỉnh; Ủy ban nhân dân các xã, phường (sau đây gọi tắt là Ủy ban nhân dân cấp xã) trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

b) Các doanh nghiệp, nhà đầu tư, các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước, cộng đồng dân cư có liên quan đến các hoạt động du lịch trên địa bàn tỉnh.

Điều 2. Nguyên tắc quản lý, nguyên tắc phối hợp và hình thức phối hợp

1. Nguyên tắc quản lý

a) Kịp thời chấn chỉnh các hành vi vi phạm pháp luật trong lĩnh vực du lịch.

b) Quản lý và khai thác tài nguyên du lịch hợp lý để phát huy hiệu quả sử dụng và đảm bảo phát triển du lịch bền vững.

c) Thu hút khách du lịch đến địa phương.

d) Ngăn chặn, xử lý kịp thời các hành vi xâm hại tài nguyên du lịch, môi trường du lịch.

đ) Đảm bảo an ninh quốc phòng, trật tự an toàn xã hội của địa phương.

e) Bảo đảm lợi ích hợp pháp của khách du lịch, tổ chức, cá nhân kinh doanh du lịch.

2. Nguyên tắc phối hợp

a) Công tác phối hợp quản lý nhà nước của các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã được thực hiện bảo đảm đồng bộ, kịp thời, chặt chẽ, thống nhất trên cơ sở công khai, minh bạch, tránh chồng chéo, trùng lặp nhiệm vụ giữa các cơ quan, đơn vị; ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong công tác phối hợp quản lý các hoạt động du lịch trên địa bàn tỉnh.

b) Bảo đảm đúng nguyên tắc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch là đơn vị chủ trì; các sở, ban, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm phối hợp trong việc tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh và Ban Chỉ đạo phát triển du lịch tỉnh thực hiện Quy chế này.

3. Hình thức phối hợp

a) Phát hành văn bản hoặc gửi hồ sơ đề nghị cơ quan, đơn vị phối hợp tham gia ý kiến. Cơ quan, đơn vị được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản bảo đảm thời gian theo yêu cầu và phải chịu trách nhiệm về nội dung được lấy ý kiến thuộc chức năng, nhiệm vụ được giao theo quy định.

b) Tổ chức họp trong trường hợp cần thiết. Cơ quan, đơn vị phối hợp phải cử người dự họp có đủ thẩm quyền hoặc được ủy quyền theo quy định của pháp luật. Ý kiến phát biểu của người được cử đi họp là ý kiến chính thức của cơ quan, đơn vị phối hợp. Trường hợp nội dung cuộc họp không thống nhất thì cơ quan, đơn vị phối hợp được bảo lưu ý kiến của mình trong biên bản cuộc họp; cơ quan, đơn vị chủ trì cuộc họp có trách nhiệm báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

c) Tổ chức gặp gỡ, đối thoại giữa cơ quan quản lý nhà nước với các doanh nghiệp kinh doanh du lịch để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong quá trình hoạt động kinh doanh du lịch trên địa bàn tỉnh.

d) Tổ chức kiểm tra việc chấp hành pháp luật của các tổ chức, cá nhân có liên quan đến các hoạt động du lịch trên địa bàn tỉnh.

đ) Cung cấp, trao đổi thông tin về hoạt động quản lý nhà nước trong lĩnh vực du lịch giữa các cơ quan, đơn vị liên quan.

Chương II **NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ**

Điều 3. Quản lý, bảo vệ, khai thác tài nguyên du lịch

1. Quản lý tài nguyên du lịch tự nhiên

Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm tổ chức quản lý, bảo vệ và khai thác tài nguyên du lịch tự nhiên ở địa bàn gồm thắng cảnh, hệ sinh thái, hồ, thác, núi.

Trường hợp tài nguyên du lịch được Ủy ban nhân dân tỉnh giao cho tổ chức thì tổ chức đó có trách nhiệm quản lý và khai thác theo quy định.

2. Quản lý tài nguyên du lịch văn hóa

Ủy ban nhân dân cấp xã và các tổ chức có trách nhiệm quản lý, bảo vệ và khai thác các di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh và các công trình khác phục vụ

cho mục đích du lịch trên địa bàn tỉnh theo phân cấp, ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh.

3. Đối với các tài nguyên du lịch thuộc sở hữu của tổ chức, cá nhân ngoài nhà nước, Ủy ban nhân dân tỉnh khuyến khích và tạo điều kiện để tổ chức, cá nhân quản lý, bảo vệ và khai thác phục vụ du lịch nhưng phải thực hiện đăng ký kinh doanh.

Đối với tổ chức, cá nhân trực tiếp kinh doanh các sản phẩm du lịch quy định tại Điều 8 Nghị định số 168/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2017 quy định chi tiết một số điều của Luật Du lịch thực hiện thông báo bằng văn bản cho Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch nơi tổ chức kinh doanh sản phẩm du lịch chậm nhất 15 ngày trước khi bắt đầu kinh doanh để kiểm tra, giám sát theo quy định.

4. Trong trường hợp tài nguyên du lịch cần được trưng mua, trưng dụng theo quy định của Luật trưng mua, trưng dụng tài sản số 15/2008/QH12; các tổ chức, cá nhân được giao quản lý tài nguyên du lịch có trách nhiệm chấp hành quyết định trưng mua, trưng dụng tài sản của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định.

Điều 4. Quản lý, khai thác các khu, điểm du lịch

1. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

a) Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành và Ủy ban nhân dân cấp xã tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định công nhận các khu du lịch cấp tỉnh và mô hình quản lý, khai thác theo quy định.

b) Phối hợp với các Sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh kiểm tra tiến độ thực hiện các dự án đầu tư phát triển du lịch theo quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

c) Chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã và các cơ quan liên quan căn cứ tính chất, quy mô, yêu cầu phát triển du lịch và tình hình thực tế của địa phương để tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh giao cho tổ chức, đơn vị quản lý bảo đảm phù hợp với quy định.

d) Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân cấp xã tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh hướng dẫn cụ thể về nguyên tắc và quy chế quản lý các hoạt động kinh doanh dịch vụ lữ hành du lịch, vận tải du lịch, lưu trú du lịch và dịch vụ du lịch khác trong khu, điểm du lịch đã được công nhận trên địa bàn tỉnh.

Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân cấp xã tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh hướng dẫn cụ thể về nguyên tắc và quy chế quản lý các hoạt động kinh doanh dịch vụ lữ hành du lịch, vận tải du lịch, lưu trú du lịch và dịch vụ du lịch khác.

đ) Thực hiện công tác quản lý, kiểm tra, xử lý các vi phạm trong việc chấp hành các quy định đối với hoạt động kinh doanh dịch vụ lữ hành, lưu trú, hướng dẫn viên du lịch, ăn uống, mua sắm, vui chơi giải trí và dịch vụ liên quan khác phục vụ khách du lịch trong các khu, điểm du lịch trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật.

2. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh

a) Chỉ đạo Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh tổ chức niêm yết công khai các thủ tục hành chính liên quan đến hồ sơ công nhận khu, điểm du lịch; các hoạt

động kinh doanh dịch vụ (lữ hành, vận tải du lịch, lưu trú du lịch) và dịch vụ du lịch khác trên trang thông tin điện tử; hướng dẫn cho các tổ chức, cá nhân thực hiện đúng các trình tự, thủ tục hành chính do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh công bố.

b) Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ theo đúng thời gian, trình tự quy định.

3. Sở Tài chính

a) Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã và các cơ quan, đơn vị liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, chấp thuận chủ trương đầu tư dự án đầu tư phát triển du lịch có sử dụng đất theo pháp luật về đầu tư và các quy định của pháp luật khác có liên quan.

b) Phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh cân đối, bố trí nguồn vốn đầu tư công cho các chương trình, dự án phát triển du lịch thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách tỉnh theo Luật Đầu tư công.

4. Sở Xây dựng

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan và Ủy ban nhân dân cấp xã xây dựng Kế hoạch kiểm tra điều kiện hoạt động của phương tiện du lịch đường thủy trên địa bàn tỉnh và thực hiện các nhiệm vụ khác có liên quan theo quy định. Kiên quyết xử lý các tổ chức, cá nhân đưa phương tiện thủy nội địa không có đăng ký, đăng kiểm vào hoạt động, người lái không có bằng cấp, chứng chỉ phù hợp với phương tiện.

b) Phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan và Ủy ban nhân dân cấp xã nắm bắt tình hình các tổ chức, cá nhân trên địa bàn xã có phương tiện thủy nội địa hoạt động; thường xuyên tuyên truyền, nhắc nhở người dân, chủ phương tiện thủy nội địa trên địa bàn nghiêm túc chấp hành các quy định về an toàn giao thông đường thủy theo quy định hiện hành. Chủ động kiểm tra và xử lý các tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm quy định về an toàn đường thủy nội địa theo thẩm quyền.

5. Ủy ban nhân dân cấp xã

a) Chỉ đạo các phòng chuyên môn có liên quan thực hiện hoặc phối hợp với các tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư được giao quản lý khu, điểm du lịch thực hiện các biện pháp quản lý, bảo vệ tài nguyên du lịch tại các khu, điểm du lịch trên địa bàn; giữ gìn vệ sinh môi trường tại các khu, điểm du lịch xanh - sạch - đẹp; đảm bảo an ninh trật tự, an toàn tại khu, điểm du lịch.

b) Phối hợp với các ngành chức năng của tỉnh quản lý hoạt động kinh doanh du lịch tại các khu, điểm du lịch trên địa bàn theo quy định của pháp luật và Quy chế này.

6. Các tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư được giao quản lý khu, điểm du lịch có trách nhiệm bảo vệ, đầu tư, thực hiện dự án, các công trình xây dựng theo đúng hồ sơ thẩm định của cơ quan có thẩm quyền; tạo điều kiện thuận lợi cho khách du lịch tham quan trong khu, điểm du lịch; bảo đảm an toàn cho khách du lịch, trật tự an toàn xã hội, bảo vệ môi trường tại khu, điểm du lịch; phối hợp với các Sở, ban ngành liên quan và Ủy ban nhân dân cấp xã triển khai các thủ tục đảm bảo điều kiện kinh doanh theo quy định tại khu, điểm du lịch.

Điều 5. Quản lý hoạt động kinh doanh du lịch

1. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân cấp xã tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh hướng dẫn cụ thể về nguyên tắc và quy chế quản lý các hoạt động kinh doanh dịch vụ lữ hành du lịch, vận tải du lịch, lưu trú du lịch và dịch vụ du lịch khác.

2. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh tổ chức thực hiện các nhiệm vụ theo quy định tại khoản 2 Điều 4 của Quy chế này.

3. Sở Xây dựng

a) Chủ trì, phối hợp với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch và Ủy ban nhân dân cấp xã hướng dẫn, cung cấp các tiêu chuẩn về xây dựng cơ sở kinh doanh lưu trú du lịch theo Tiêu chuẩn quốc gia do Bộ Khoa học và Công nghệ công bố khi cấp phép xây dựng cơ sở kinh doanh lưu trú du lịch.

b) Chủ trì quản lý, hướng dẫn, kiểm tra các hoạt động kinh doanh dịch vụ vận tải khách du lịch trên địa bàn tỉnh theo các quy định hiện hành; quy hoạch các trạm dừng chân phục vụ khách du lịch trên các tuyến đường chính của tỉnh.

4. Sở Công Thương có giải pháp quản lý, phát triển sản xuất, kinh doanh các mặt hàng thủ công mỹ nghệ, các sản phẩm lưu niệm, mua sắm phục vụ khách du lịch.

5. Sở Y tế quản lý, hướng dẫn, kiểm tra hoạt động dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe phục vụ khách du lịch; quản lý an toàn vệ sinh thực phẩm của những tổ chức, cá nhân hoạt động kinh doanh dịch vụ ăn uống phục vụ du lịch.

6. Sở Nông nghiệp và Môi trường phối hợp và hướng dẫn, kiểm tra, giám sát hoạt động của các tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư tham gia các hoạt động kinh doanh du lịch thuộc thẩm quyền quản lý trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

7. Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh Khu vực 2 khuyến khích các Chi nhánh Ngân hàng thương mại trên địa bàn tỉnh lắp đặt các thiết bị chấp thuận thanh toán thẻ (POS) và máy giao dịch tự động (ATM) tại các vị trí du khách dễ tiếp cận. Chỉ đạo các Chi nhánh Ngân hàng thương mại tích cực triển khai, cung ứng các dịch vụ thanh toán không dùng tiền mặt đa dạng, hiện đại (Internet Banking, Mobile Banking, ví điện tử, QR code và các dịch vụ thanh toán không dùng tiền mặt khác), tạo điều kiện thuận lợi để du khách sử dụng các dịch vụ thanh toán không dùng tiền mặt, đảm bảo chất lượng, an toàn, bảo mật, đáp ứng tốt nhu cầu của du khách.

8. Ủy ban nhân dân cấp xã phối hợp với các cơ quan liên quan của tỉnh quản lý hoạt động kinh doanh dịch vụ du lịch trên địa bàn, chỉ đạo các phòng chuyên môn hướng dẫn, cung cấp các tiêu chuẩn về xây dựng cơ sở kinh doanh lưu trú du lịch theo các Tiêu chuẩn quốc gia do Bộ Khoa học và Công nghệ công bố khi đăng ký cấp Giấy phép kinh doanh và đề nghị cấp giấy phép xây dựng cơ sở kinh doanh lưu trú du lịch.

9. Các tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư có liên quan đến các hoạt động du lịch phải thực hiện đầy đủ các thủ tục đảm bảo điều kiện kinh doanh du lịch theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Quản lý khách du lịch

1. Quản lý khách lưu trú

a) Các cơ sở kinh doanh lưu trú du lịch cập nhật thông tin khách lưu trú; thực hiện đăng ký, khai báo khách lưu trú đúng quy định và bảo đảm an toàn về tính mạng, tài sản, bảo vệ thông tin cá nhân đối với khách lưu trú tại cơ sở và các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

b) Khi khách du lịch gặp sự cố về con người (tai nạn; chấn thương; ngộ độc thực phẩm; sự cố sức khỏe do thay đổi khí hậu, độ cao, hoặc say sóng, say xe; bị quấy rối, bắt nạt hoặc bạo lực từ người địa phương hoặc khách du lịch khác; mất tích hoặc lạc đường tại khu vực xa lạ, hẻo lánh), tài sản (bị trộm cắp, cướp giật, mất cắp: ví tiền, giấy tờ tùy thân, điện thoại, máy ảnh, mất hành lý; bị móc túi; bị đột nhập phòng khách sạn hoặc phương tiện vận chuyển để lấy tài sản; bị thất lạc, bỏ quên hành lý; làm hư hỏng xe máy, ô tô, hoặc các thiết bị thể thao đã thuê) và các sự cố khác liên quan đến dịch vụ và hành chính, cơ sở kinh doanh dịch vụ lưu trú du lịch phải báo cáo kịp thời cho chính quyền cấp xã hoặc các cơ quan có liên quan để xử lý.

2. Quản lý khách tham quan

a) Đơn vị kinh doanh dịch vụ lữ hành bảo đảm an toàn về tính mạng, sức khỏe đối với khách tham quan tham gia các chương trình tham quan do đơn vị tổ chức.

b) Trong phạm vi quản lý, các tổ chức, đơn vị được giao quản lý tài nguyên du lịch có biện pháp bảo đảm an toàn khi kinh doanh các sản phẩm du lịch có nguy cơ ảnh hưởng đến tính mạng, sức khỏe của khách tham quan; hướng dẫn, kiểm tra, giám sát khách tham quan thực hiện các quy định nhằm đảm bảo an toàn cho khách tham quan; thực hiện các biện pháp cần thiết để hạn chế thiệt hại và liên hệ ngay với cơ quan chức năng để hỗ trợ việc cứu hộ, cứu nạn, cấp cứu đối với khách tham quan khi xảy ra sự cố rủi ro.

Điều 7. Quản lý an ninh, trật tự xã hội

1. Công an tỉnh

a) Thực hiện công tác quản lý nhà nước về an ninh trật tự, đảm bảo an ninh, an toàn các hoạt động du lịch trên địa bàn tỉnh, tài sản, quyền lợi và lợi ích hợp pháp của khách du lịch, các doanh nghiệp kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế, đại lý lữ hành, văn phòng đại diện tại Việt Nam của các doanh nghiệp lữ hành nước ngoài, các tổ chức, cá nhân có liên quan lĩnh vực du lịch trên địa bàn tỉnh.

b) Quản lý việc thực hiện đăng ký khách lưu trú, xuất nhập cảnh đối với khách du lịch quốc tế; quản lý người nước ngoài cư trú, làm việc, hoạt động trong lĩnh vực du lịch trên địa bàn tỉnh; hướng dẫn, tạo điều kiện cho các tổ chức, cá nhân hoạt động, kinh doanh du lịch và khách du lịch thực hiện đúng quy định về thủ tục xuất nhập cảnh, quá cảnh, cư trú, đi lại tại Việt Nam và các quy định khác liên quan đến an ninh, trật tự.

c) Chủ động xây dựng kế hoạch và phối hợp với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, các đơn vị chức năng có liên quan thực hiện công tác tuyên truyền, thông tin kịp thời về âm mưu, phương thức, thủ đoạn của các loại tội phạm lợi dụng hoạt động du

lịch vi phạm pháp luật nhằm nâng cao tinh thần cảnh giác, ý thức trách nhiệm của công chức, viên chức, nhân viên lao động ngành du lịch với sự nghiệp bảo vệ an ninh Tổ quốc. Đồng thời, tăng cường công tác kiểm tra, hướng dẫn, xử lý nghiêm các cá nhân, tổ chức có hành vi lợi dụng hoạt động du lịch để thực hiện các hành vi vi phạm pháp luật.

d) Phối hợp với Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh thông báo về những khu vực cấm, địa điểm cấm không được tổ chức cho khách du lịch đến; những địa điểm thuộc khu vực biên giới cần làm thủ tục xin cấp giấy phép vào khu vực biên giới theo đúng quy định; những địa bàn trọng điểm về quốc phòng, an ninh cần được xin ý kiến trước khi khai thác du lịch tại những khu vực này.

2. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

a) Phối hợp với Công an tỉnh phổ biến, hướng dẫn các cơ sở kinh doanh du lịch thực hiện đúng các quy định của Nhà nước về an ninh, trật tự an toàn xã hội.

b) Kịp thời trao đổi bằng văn bản với Công an tỉnh và các ngành chức năng khi triển khai chương trình du lịch mới do tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động kinh doanh du lịch; trao đổi thông tin về các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước hoạt động kinh doanh du lịch trên địa bàn tỉnh có dấu hiệu vi phạm hoặc vi phạm pháp luật, đặc biệt tại các địa bàn trọng điểm về an ninh trật tự để phối hợp điều tra, xử lý theo quy định của pháp luật.

3. Sở Y tế chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện các biện pháp nhằm giải quyết tình trạng người lang thang, cơ nhỡ, ăn xin đeo bám du khách tại các khu di tích, khu du lịch, điểm du lịch trên địa bàn tỉnh.

4. Ủy ban nhân dân cấp xã chỉ đạo kiểm tra, kiểm soát các hoạt động buôn bán hàng rong, các hành vi gây mất trật tự, lừa đảo trong hoạt động kinh doanh du lịch; phòng, chống các tệ nạn xã hội trong khu du lịch, điểm du lịch, các di tích lịch sử - văn hóa trên địa bàn quản lý.

5. Các cơ sở kinh doanh du lịch thực hiện công tác bảo vệ nội bộ, bảo vệ tài sản, giữ gìn an ninh trật tự; phòng, chống cháy nổ; tổ chức lực lượng bảo vệ theo nội quy và các quy định khác liên quan đến an ninh, trật tự trong khu, điểm du lịch mà đơn vị hoạt động kinh doanh.

Điều 8. Quản lý các sản phẩm du lịch có nguy cơ ảnh hưởng đến tính mạng, sức khỏe của khách du lịch

1. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

a) Tổ chức kiểm tra và công bố trên Trang Thông tin điện tử của Sở danh mục tổ chức, cá nhân đáp ứng đầy đủ các biện pháp đảm bảo an toàn theo quy định của Luật Du lịch.

b) Chủ trì, phối hợp các đơn vị liên quan thanh tra, kiểm tra, giám sát tổ chức, cá nhân kinh doanh các sản phẩm du lịch có nguy cơ ảnh hưởng đến tính mạng, sức khỏe của khách du lịch.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã

Phối hợp Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch giám sát tổ chức, cá nhân kinh doanh các sản phẩm du lịch theo quy định.

Điều 9. Quản lý môi trường và vệ sinh thực phẩm

1. Quản lý môi trường trong hoạt động du lịch

a) Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch:

- Tổ chức thực hiện quy định về bảo vệ môi trường, các yêu cầu về bảo vệ di sản thiên nhiên trong hoạt động văn hóa, thể thao, du lịch và đối với cơ sở lưu trú du lịch, dịch vụ du lịch; phát triển cơ sở lưu trú du lịch, dịch vụ du lịch thân thiện môi trường.

- Tổ chức thực hiện quy định về khuyến khích giảm thiểu, tái sử dụng, tái chế chất thải nhựa trong hoạt động văn hóa, thể thao và du lịch.

b) Sở Nông nghiệp và Môi trường: Thực hiện công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có liên quan đến hoạt động du lịch; phối hợp tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn, thanh tra, kiểm tra việc thực hiện bảo vệ môi trường trong hoạt động du lịch theo quy định của pháp luật.

c) Ủy ban nhân dân cấp xã phối hợp với các Sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị liên quan kiểm tra, kiểm soát việc thực hiện các quy định về bảo vệ môi trường trong hoạt động du lịch ở địa phương.

d) Tổ chức, cá nhân quản lý, khai thác khu di tích, điểm di tích, khu du lịch, điểm du lịch, cơ sở lưu trú du lịch, đơn vị tổ chức lễ hội và các hoạt động liên quan đến lĩnh vực du lịch phải thực hiện theo quy định.

2. Vệ sinh an toàn thực phẩm

a) Sở Y tế, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Công Thương và các cơ quan, đơn vị, Ủy ban nhân dân cấp xã có liên quan phối hợp, thực hiện quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm trong phạm vi được phân công trên địa bàn tỉnh theo đúng quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm.

b) Ủy ban nhân dân cấp xã phối hợp với các sở, ngành liên quan kiểm tra việc chấp hành các quy định về an toàn vệ sinh thực phẩm đối với các tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ ăn uống phục vụ khách du lịch trên địa bàn.

c) Tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư kinh doanh ăn uống phục vụ khách du lịch thực hiện các quy định về đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm, phòng chống ngộ độc thực phẩm, không sử dụng thực phẩm không rõ nguồn gốc, kém chất lượng, thực phẩm quá hạn sử dụng, phẩm màu độc hại và chất phụ gia nằm ngoài danh mục cho phép của Bộ Y tế.

Điều 10. Quản lý thuế, giá cả, chất lượng hàng hóa, dịch vụ du lịch

1. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

a) Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Ủy ban nhân dân cấp xã và các đơn vị quản lý khu, điểm du lịch tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết quy định về danh mục, mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí tham quan nhằm mục đích bù đắp một phần hoặc toàn bộ chi phí để quản lý, bảo quản, chống xuống cấp đối với hạ tầng du lịch theo quy định của Luật Phí và Lệ phí.

b) Phối hợp với Công an tỉnh, Sở Xây dựng, Sở Y tế, Thuế tỉnh Đồng Nai, Chi cục Quản lý thị trường tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp xã kiểm tra, kiểm soát về chất lượng dịch vụ phục vụ du khách của các tổ chức, cá nhân kinh doanh lưu trú du lịch, lữ hành, vận chuyển khách du lịch, đặc biệt trong những ngày cao điểm, lễ, Tết.

c) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan chức năng kiểm tra, xử lý nghiêm nhân viên, hướng dẫn viên du lịch có hành vi thông đồng với các cơ sở kinh doanh dịch vụ, đòi chi hoa hồng một cách bất hợp lý khi đưa khách đến cơ sở để ăn uống, mua sắm, sử dụng dịch vụ tạo sự cạnh tranh không lành mạnh và gây thiệt hại cho khách du lịch.

d) Chủ trì tham mưu cấp có thẩm quyền ban hành các chính sách, biện pháp quản lý giá, ngăn ngừa tình trạng nâng giá dịch vụ du lịch vào mùa cao điểm, lễ, Tết.

2. Sở Khoa học và Công nghệ

Chủ trì, phối hợp Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch và các ngành chức năng tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt các danh mục đề tài, dự án, hội thảo khoa học theo giai đoạn để kêu gọi các cơ quan nghiên cứu khoa học, các tổ chức, cá nhân có năng lực tham gia thực hiện nhằm làm cơ sở khoa học để định hướng phát triển sản phẩm du lịch, giúp doanh nghiệp, nhà đầu tư có cơ sở đầu tư phát triển du lịch.

3. Sở Công Thương phối hợp với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát việc chấp hành các quy định về niêm yết giá và bán theo giá niêm yết, quy định về ghi nhãn hàng hóa, kinh doanh hàng cấm, hàng giả, hàng không rõ nguồn gốc xuất xứ và việc chấp hành các quy định khác về bảo vệ người tiêu dùng trong lĩnh vực du lịch đối với các tổ chức, cá nhân kinh doanh du lịch, dịch vụ du lịch.

4. Thuế tỉnh Đồng Nai

a) Hướng dẫn việc in, phát hành và sử dụng hóa đơn bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ; kiểm tra, thanh tra về hóa đơn, xử phạt vi phạm hành chính về hóa đơn theo quy định, giải quyết kiến nghị xử lý các vấn đề liên quan đến sử dụng hóa đơn, chứng từ không đúng quy định của pháp luật.

b) Thực hiện theo quy định của Luật Quản lý thuế và các văn bản pháp luật về thuế có liên quan như: tổ chức thực hiện việc thu thuế theo quy định của pháp luật; tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn pháp luật về thuế, công khai các thủ tục về thuế; kiểm tra thuế, thanh tra thuế.

Điều 11. Phối hợp quản lý quy hoạch, thiết kế, xây dựng các công trình du lịch trên địa bàn tỉnh

Sở Xây dựng thẩm định quy hoạch, dự án đầu tư, cấp giấy phép xây dựng công trình du lịch trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật về xây dựng và các văn bản hướng dẫn thi hành; chủ trì, phối hợp với các ngành có liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành các quy định xây dựng đối với các dự án du lịch trong việc bảo vệ các công trình hạ tầng kỹ thuật.

Điều 12. Phối hợp về quảng bá, xúc tiến du lịch

1. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh (Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch tỉnh)

a) Tổ chức các hội nghị, buổi làm việc với nhà đầu tư nhằm quảng bá hình ảnh và tiềm năng du lịch của tỉnh trong khuôn khổ các chương trình xúc tiến đầu tư, thương mại và du lịch. Phối hợp xây dựng chương trình, kế hoạch và đề án xúc tiến đầu tư, thương mại và du lịch; tổ chức hoặc tham gia tổ chức các sự kiện, hội thảo, triển lãm phục vụ công tác quảng bá.

b) Xây dựng và triển khai kế hoạch truyền thông hằng năm với thông điệp thống nhất, phù hợp định hướng phát triển du lịch của tỉnh; bảo đảm sự phối hợp đồng bộ giữa các Sở, ngành, địa phương trong công tác xúc tiến, quảng bá du lịch.

Tăng cường cơ chế phối hợp liên thông giữa các sở, ngành và địa phương; thiết lập đầu mối điều phối chung để tổng hợp thông tin, phân công nhiệm vụ và theo dõi tiến độ thực hiện các hoạt động xúc tiến du lịch.

Phối hợp trong công tác đánh giá và báo cáo hiệu quả xúc tiến du lịch; ban hành cơ chế báo cáo định kỳ về tiến độ thực hiện, đánh giá hiệu quả từng sự kiện, hội nghị và chương trình quảng bá. Các cơ quan, đơn vị liên quan có trách nhiệm chia sẻ số liệu, thống kê và bài học kinh nghiệm để phục vụ việc rà soát, điều chỉnh kế hoạch xúc tiến du lịch hằng năm.

2. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

a) Phối hợp với Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh trong việc xây dựng, tổ chức thực hiện các chương trình xúc tiến du lịch, sự kiện, hội chợ, hội thảo, triển lãm du lịch của tỉnh, khu vực và quốc gia.

b) Chỉ đạo, khuyến khích các cơ quan báo chí trên địa bàn tỉnh sử dụng hình ảnh các danh lam, thắng cảnh, các di tích lịch sử văn hóa, các khu, điểm du lịch của địa phương làm cảnh quay, góp phần quảng bá cho du lịch của tỉnh.

c) Đẩy mạnh công tác tuyên truyền về mục đích, ý nghĩa, tầm quan trọng của đầu tư phát triển du lịch đối với phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; hỗ trợ doanh nghiệp du lịch thực hiện các chương trình quảng bá về sản phẩm du lịch, giá cả hàng hóa, dịch vụ du lịch để thu hút du khách.

3. Sở Ngoại vụ

a) Tham gia, phối hợp thực hiện các chương trình, hoạt động xúc tiến đầu tư quảng bá du lịch có liên quan đến yếu tố nước ngoài, các hoạt động kết hợp công tác đối ngoại.

b) Hướng dẫn thủ tục và hỗ trợ các đoàn công tác tham gia hoạt động xúc tiến đầu tư quảng bá du lịch tại nước ngoài theo quy định.

4. Sở Khoa học và Công nghệ chủ trì triển khai lắp đặt các trạm viễn thông đảm bảo mạng thông suốt trên địa bàn toàn tỉnh nhất là các khu, điểm du lịch chính trên địa bàn tỉnh.

5. Báo và Phát thanh, Truyền hình Đồng Nai

a) Phối hợp với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch xây dựng chương trình phối hợp định kỳ hằng năm và phổ biến tuyên truyền rộng rãi đến các tổ chức, cá nhân về các nội dung hoạt động du lịch trên địa bàn tỉnh.

b) Ưu tiên, hỗ trợ dành thời lượng đưa tin thể lệ các cuộc thi, các sự kiện liên quan đến lĩnh vực du lịch trên sóng phát thanh, truyền hình để công chúng biết, tham gia.

Điều 13. Phối hợp về thông tin, thống kê du lịch

1. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch là cơ quan chủ trì, đầu mối cung cấp thông tin và tiếp nhận các yêu cầu, phản ánh, đề nghị của khách du lịch trên địa bàn tỉnh; đồng thời, chủ động liên hệ các đầu mối của các sở, ban, ngành trong công tác hỗ trợ khách du lịch, thông báo kịp thời các quy định mới trong lĩnh vực du lịch và các vấn đề cần phối hợp thực hiện trong công tác quản lý về du lịch cho các sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã có liên quan. Tổng hợp, cung cấp thông tin cho khách du lịch; tiếp nhận trực tiếp từ các trạm thông tin, hỗ trợ du khách hoặc gián tiếp thông qua số điện thoại đường dây nóng, email, hộp thư về các yêu cầu cần thiết và chính đáng của khách du lịch; thông báo chính xác, kịp thời các thông tin này đến các cơ quan có chức năng liên quan để phối hợp hỗ trợ xử lý, giải quyết các tình huống kịp thời, hiệu quả.

2. Sở Xây dựng phối hợp với các đơn vị liên quan xử lý các vấn đề liên quan đến trật tự giao thông, chất lượng dịch vụ, thái độ phục vụ khách du lịch của các tổ chức, cá nhân kinh doanh vận tải khách du lịch. Cung cấp thông tin hiện trạng các tuyến đường giao thông kết nối với các khu, điểm du lịch trên địa bàn tỉnh.

3. Công an tỉnh phối hợp với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch và các cơ quan, đơn vị liên quan tiếp nhận, xử lý kịp thời các thông tin liên quan đến an ninh trật tự trong hoạt động kinh doanh du lịch trên địa bàn tỉnh. Hướng dẫn, tạo điều kiện cho các tổ chức, cá nhân hoạt động, kinh doanh du lịch và khách du lịch thực hiện đúng quy định về thủ tục xuất nhập cảnh, cư trú.

4. Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh cung cấp số liệu về lượt khách xuất nhập cảnh qua các cửa khẩu của tỉnh định kỳ hằng tháng và đột xuất khi có yêu cầu phục vụ công tác quản lý nhà nước về du lịch. Hướng dẫn, tạo điều kiện cho các tổ chức, cá nhân hoạt động, kinh doanh du lịch và khách du lịch thực hiện đúng quy định về thủ tục xuất nhập cảnh; thông tin về những khu vực không được tổ chức đưa khách du lịch đến tham quan.

5. Thuế tỉnh Đồng Nai cung cấp cho Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch thông tin, số liệu liên quan về thu ngân sách, thuế từ hoạt động kinh doanh du lịch khi có yêu cầu phục vụ công tác quản lý nhà nước về du lịch.

Điều 14. Giải quyết các kiến nghị của khách du lịch

1. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

a) Là đầu mối tiếp nhận các kiến nghị của khách du lịch với tổ chức, cá nhân quản lý khu du lịch, điểm du lịch, cơ sở cung cấp dịch vụ du lịch và cơ quan nhà nước có thẩm quyền về các vấn đề liên quan đến hoạt động du lịch.

b) Tổng hợp các nội dung phản ánh, kiến nghị. Kịp thời phản ánh đến các cơ quan chức năng liên quan (đường dây nóng, văn bản) để giải quyết xử lý nhằm đảm bảo lợi ích cho các tổ chức, cá nhân;

c) Thường xuyên rà soát, quản lý số điện thoại đường dây nóng đảm bảo tiếp nhận kịp thời các thông tin phản ánh của các tổ chức, cá nhân hoạt động du lịch.

2. Các sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân cấp xã

a) Cung cấp số điện thoại đường dây nóng để Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch kịp thời liên hệ phối hợp.

b) Giải quyết kịp thời các kiến nghị, phản ánh của các tổ chức, cá nhân và khách du lịch liên quan đến chức năng, nhiệm vụ của cơ quan. Thông báo kết quả giải quyết đến tổ chức, cá nhân kiến nghị, phản ánh và Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch để tổng hợp.

Điều 15. Phối hợp về kiểm tra, xử lý vi phạm trong hoạt động du lịch

1. Cơ quan quản lý chuyên ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã

a) Chủ trì, phối hợp với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch trong tổ chức kiểm tra trong lĩnh vực du lịch đảm bảo không trùng lặp về nội dung đối với một số đơn vị, doanh nghiệp theo quy định.

b) Thông báo bằng văn bản cho Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch về các cơ sở kinh doanh du lịch, dịch vụ du lịch vi phạm các quy định của nhà nước về an ninh trật tự, phòng cháy chữa cháy, môi trường, an toàn thực phẩm, thuế, niêm yết giá, khai báo khách lưu trú và các hoạt động liên quan sau các đợt kiểm tra.

2. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

a) Cung cấp thông tin, tài liệu có liên quan về các doanh nghiệp du lịch, cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch cho các cơ quan có chức năng phục vụ công tác kiểm tra trong lĩnh vực du lịch.

b) Tiếp nhận phản ánh của khách du lịch về tình hình phục vụ, chất lượng dịch vụ, giá cả và thông tin kịp thời để các đơn vị liên quan có biện pháp xử lý, chấn chỉnh các tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư có liên quan đến các hoạt động du lịch chưa đúng quy định hoặc sai phạm.

c) Phối hợp với Đoàn kiểm tra liên ngành tiến hành kiểm tra, thanh tra khi phát hiện các dấu hiệu vi phạm trong hoạt động kinh doanh du lịch trên địa bàn tỉnh.

Chương III TRIỂN KHAI THỰC HIỆN

Điều 16. Trách nhiệm thực hiện

1. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

a) Chủ trì, làm đầu mối trong việc tổ chức thực hiện Quy chế này.

b) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh hướng dẫn triển khai, đôn đốc, theo dõi, đánh giá về công tác phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị, địa phương theo quy định tại Quy chế này.

c) Cung cấp thông tin, tài liệu cần thiết theo đề nghị của cơ quan phối hợp.

d) Định kỳ 06 tháng và hằng năm lồng ghép kết quả thực hiện các nội dung tại Quy chế này để tổng hợp, báo cáo và thông qua tại kỳ họp sơ kết, tổng kết của Ban Chỉ đạo phát triển du lịch tỉnh.

2. Trách nhiệm của các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã và các tổ chức, cá nhân, cộng đồng có liên quan

a) Tổ chức thực hiện những nội dung liên quan được phân công tại Quy chế này.

b) Cử cán bộ đầu mối tham gia triển khai thực hiện Quy chế này, tạo điều kiện thuận lợi trong việc triển khai các công việc có liên quan.

c) Cử cán bộ tham gia Đoàn kiểm tra và tạo điều kiện cho cán bộ thực hiện nhiệm vụ được giao.

d) Đôn đốc, theo dõi, đánh giá và báo cáo kết quả thực hiện hằng năm trong công tác phối hợp về lĩnh vực quản lý của mình cho cơ quan chủ trì tổng hợp.

Điều 17. Sửa đổi, bổ sung

1. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được dẫn chiếu áp dụng tại Quy chế này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc hoặc cần sửa đổi, bổ sung Quy chế này; các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã, các tổ chức, cá nhân và cộng đồng dân cư có liên quan đến các hoạt động du lịch phản ánh về Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch để tổng hợp, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp./.

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 14/2026/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 12 tháng 02 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Phân cấp thẩm quyền phê duyệt hồ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 98/2018/NĐ-CP của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 131/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Nghị quyết số 143/2018/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai quy định chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 52/TTr-SNNMT ngày 22 tháng 01 năm 2026;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định phân cấp thẩm quyền phê duyệt hồ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định việc phân cấp thẩm quyền phê duyệt hồ trợ liên kết đối với các dự án hoặc kế hoạch liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

2. Đối tượng áp dụng

a) Sở Nông nghiệp và Môi trường; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường (sau đây gọi chung là Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã).

b) Các tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc thực hiện chuỗi liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh.

Điều 2. Nội dung phân cấp

Ủy ban nhân dân tỉnh phân cấp phê duyệt các dự án hoặc kế hoạch liên kết trong các trường hợp sau đây:

1. Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt các dự án hoặc kế hoạch liên kết trong các trường hợp sau:

a) Dự án có tổng kinh phí hỗ trợ từ ngân sách nhà nước từ 6.000.000.000 đồng trở lên.

b) Dự án triển khai trên địa bàn 02 xã trở lên.

c) Dự án thực hiện đầu tư hạ tầng phục vụ liên kết.

d) Dự án thực hiện mô hình ứng dụng công nghệ cao.

2. Ủy ban nhân dân tỉnh phân cấp cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt các dự án hoặc kế hoạch liên kết trong các trường hợp sau đây:

a) Dự án có tổng kinh phí hỗ trợ từ ngân sách nhà nước dưới 6.000.000.000 đồng.

b) Dự án triển khai trên địa bàn cấp xã do mình quản lý.

c) Dự án không thực hiện đầu tư hạ tầng phục vụ liên kết.

d) Dự án không thực hiện mô hình ứng dụng công nghệ cao.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 27 tháng 02 năm 2026

2. Quyết định này thay thế Quyết định số 42/2019/QĐ-UBND ngày 25 tháng 10 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về ban hành Quy định phân cấp thẩm quyền phê duyệt hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

3. Đối với các dự án hoặc kế hoạch liên kết sản xuất đã được Ủy ban nhân dân cấp huyện (trước khi thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp) phê duyệt hỗ trợ trước khi Quyết định này có hiệu lực thì tiếp tục tổ chức thực hiện theo các Quyết định phê duyệt hỗ trợ đã ban hành cho đến khi kết thúc các dự án, kế hoạch liên kết sản xuất.

Điều 4. Trách nhiệm thi hành

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính, Công Thương, Khoa học và Công nghệ; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã; các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Hoàng

VĂN PHÒNG UBND TỈNH ĐỒNG NAI XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 02 Nguyễn Văn Trị, P. Trần Biên,

Tỉnh Đồng Nai.

Điện thoại: 02513.8225501

Email: congbao@dongnai.gov.vn